

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.535.693	2.377.484	841.791	154,82%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	977.615	920.418	-57.197	94,15%
1	Thu NSDP hưởng 100%	424.294	262.923	-161.371	61,97%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	553.321	657.495	104.174	118,83%
II	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	558.078	620.064	61.986	111,11%
1	Bổ sung: cân đối+ cải cách tiền lương	408.086	388.742	-19.344	95,26%
2	Bổ sung có mục tiêu	149.992	231.322	81.330	154,22%
III	Thu kết dư		260.382	260.382	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		576.620	576.620	
B	TỔNG CHI NSDP	1.535.693	2.354.615	818.921,47	153,33%
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.535.693	2.354.615	818.921,47	153,33%
1	Chi đầu tư phát triển	337.580	196.019	-141.561	58,07%
2	Chi thường xuyên	1.139.802	1.258.483	118.681	110,41%
3	Dự phòng ngân sách	37.521		-37.521	0,00%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	20.790		-20.790	0,00%
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		871.742	871.742	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		28.371	28.371	
C	KẾT DƯ NSDP		22.869		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ			
I	Nguồn thu ngân sách	1.494.958	2.189.392	146,45%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	936.880	848.204	90,53%
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	934.266	845.590	90,51%
-	Thu viện trợ			
-	Ghi thu vào ngân sách số tiền kinh phí tổ chức hội chợ hoa xuân bắn pháo hoa chào Xuân Giáp Thìn	2.614	2.614	100,00%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	558.078	620.064	111,11%
-	Bổ sung: cân đối+ cải cách tiền lương	408.086	388.742	95,26%
-	Bổ sung có mục tiêu	149.992	231.322	154,22%
3	Thu kết dư năm trước		241.524	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		478.167	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.434	
II	Chi ngân sách	1.494.958	2.178.136	145,70%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	1.362.507	1.233.597	90,54%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	132.451	169.152	127,71%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	112.215	114.282	101,84%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	20.236	54.871	271,15%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		747.015	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		28.371	
III	Kết dư NSDP		11.256	
B	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	173.186	358.678	207,11%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	40.735	72.214	177,28%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	132.451	169.152	127,71%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	112.215	114.282	101,84%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	20.236	54.871	271,15%
3	Thu kết dư		18.858	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		98.454	
II	Chi ngân sách	173.186	347.065	200,40%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã, phường	173.186	220.905	127,55%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		124.726	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.434	
III	Kết dư		11.613	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.826.417	1.535.693	5.055.121	2.377.484	86,76%	154,82%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.268.339	977.615	3.598.055	920.418	68,30%	94,15%
I	Thu nội địa	5.268.339	977.615	3.598.055	920.418	68,30%	94,15%
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.000	0	9.435	0	314,48%	
-	<i>Thuế tài nguyên</i>				0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.017.320	514.481	3.074.727	562.001	101,90%	109,24%
-	<i>Thuế giá trị gia tăng (VAT):</i>	<i>709.970</i>	<i>274.506</i>	<i>720.730</i>	<i>266.234</i>	<i>101,52%</i>	<i>96,99%</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>201.200</i>	<i>94.224</i>	<i>306.657</i>	<i>140.769</i>	<i>152,41%</i>	<i>149,40%</i>
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>2.071.700</i>	<i>130.651</i>	<i>2.029.791</i>	<i>137.449</i>	<i>97,98%</i>	<i>105,20%</i>
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>34.450</i>	<i>15.100</i>	<i>17.549</i>	<i>17.549</i>	<i>50,94%</i>	<i>116,22%</i>
4	Thuế thu nhập cá nhân	58.000	53.940	72.860	67.784	125,62%	125,67%
5	Lệ phí trước bạ	94.700	94.700	97.120	97.120	102,56%	102,56%
6	Thu phí, lệ phí	19.000	18.675	21.391	18.095	112,58%	96,90%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.700	9.700	14.941	14.941	154,04%	154,04%
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000	20.000	63.473	62.930	317,36%	314,65%
9	Thu tiền sử dụng đất. Trong đó:	1.915.000	205.000	67.876	53.169	3,54%	25,94%
-	<i>Tình quản lý thu</i>	<i>1.605.000</i>				<i>0,00%</i>	
-	<i>Thành phố quản lý thu</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>		0	<i>0,00%</i>	<i>0,00%</i>
-	<i>Dự án bất động sản+ cấp quyền sử dụng đất</i>	<i>210.000</i>	<i>105.000</i>	<i>67.876</i>	<i>53.169</i>	<i>32,32%</i>	
10	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	70.000	40.000	4.456		6,37%	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.600	2.600	27.993	27.710	1076,65%	1065,77%
12	Thu khác ngân sách	55.114	14.614	138.493	11.375	251,28%	77,83%
	<i>Thu khác ngân sách tỉnh và Trung ương</i>			<i>127.118</i>			
-	<i>Thu khác ngân sách thành phố</i>	<i>52.500</i>	<i>12.000</i>	<i>8.761</i>	<i>8.761</i>	<i>16,69%</i>	
-	<i>Ghi thu tiền hội chợ hoa xuân và bắn pháo hoa Chào Xuân Tân Sửu</i>	<i>2.614</i>	<i>2.614</i>	<i>2.614</i>	<i>2.614</i>	<i>100,00%</i>	
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.905	3.905	1.571	1.571	40,24%	
14	Các khoản huy động, đóng góp			3.721	3.721		
II	Thu để lại chỉ theo quy định						
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	558.078	558.078	620.064	620.064	111%	111%
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			260.382	260.382		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			576.620	576.620		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.535.693	2.354.615	153,33%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.535.693	1.454.502	94,71%
I	Chi đầu tư phát triển	337.580	196.019	58,07%
1	Chi đầu tư cho các dự án	322.030	190.469	59,15%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	195.000	49.103	
	- Chi đầu tư từ nguồn vốn phân cấp	86.630	60.194	
	- Chi đầu tư từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu đầu năm		70	
	- Chi đầu tư từ nguồn huy động đóng góp để xây dựng CSHT	400	15.201	
	- Chi đầu tư từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu trong năm		9.654	
	- Chi đầu tư các dự án kéo dài được cấp thẩm quyền phê duyệt		3.140	
	- Thanh toán tạm ứng năm trước chuyển sang		53.107	
	- Chi đầu tư từ nguồn bán nhà SHNN	40.000		
2	Chi đầu tư phát triển khác	15.550	5.550	
II	Chi thường xuyên (1+2+,,,12-13)	1.139.802	1.258.483	110,41%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	442.058	517.320	117,03%
2	Chi quốc phòng	9.812	19.321	196,91%
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	15.649	23.041	147,24%
4	Chi hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế		69.079	
5	Chi văn hóa thông tin (trong đó: ghi chi kinh phí hội chợ hoa xuân và bắn pháo hoa chào xuân Giáp Thìn)	13.893	11.420	82,20%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.916	2.770	94,99%
7	Chi thể dục thể thao	2.728	2.491	91,31%
8	Chi bảo vệ môi trường	112.469	78.872	70,13%
9	Chi các hoạt động kinh tế	219.618	152.234	69,32%
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	186.748	235.338	126,02%
11	Chi bảo đảm xã hội	131.811	143.964	109,22%
12	Chi thường xuyên khác.	7.397	2.632	35,58%
13	Trừ TKC	5.298		
III	Dự phòng ngân sách	37.521		0,00%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	20.790		0,00%
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		871.742	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		28.371	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1.494.958	2.178.136	683.178	145,70%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	132.451	169.152	36.701	127,71%
B	CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG LĨNH VỰC (tổng chi cân đối NSDP)	1.362.507	1.233.597	128.910	90,54%
I	Chi đầu tư phát triển	337.180	180.817	156.362	54,49%
1	Chi đầu tư cho các dự án	321.630	175.267	146.362	54,49%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.356	25.752	65.604	28,19%
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng	6.000	6.941	941	115,68%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	150		150	0,00%
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin	17.581	13.688	3.893	77,86%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao	41	37	4	90,39%
-	Chi bảo vệ môi trường	3.657	3.657	0	100,00%
-	Chi các hoạt động kinh tế	181.718	124.390	57.328	68,45%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.835	603	20.231	2,90%
-	Chi bảo đảm xã hội	294	201	93	68,46%
-	Chi đầu tư khác (chưa phân khai)	0,159		0	0,00%
2	Chi đầu tư phát triển khác	15.550	5.550	10.000	
II	Chi thường xuyên	971.369	1.052.780	81.410	108,38%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	441.493	517.320	75.827,0	117,18%
2	Chi quốc phòng	4.219	7.232	3.013,3	171,42%
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.468	5.050	582,5	113,04%
4	Chi hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	0	69.073	69.073,1	
5	Chi văn hóa thông tin (trong đó: ghi chi kinh phí hội chợ hoa xuân và bắn pháo hoa chào xuân Giáp Thìn)	9.831	9.658	173,0	98,24%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.876	2.023	147,3	107,85%
7	Chi thể dục thể thao	1.507	1.631	124,4	108,26%
8	Chi bảo vệ môi trường	110.500	77.763	32.737,2	70,37%
9	Chi các hoạt động kinh tế	200.945	147.868	53.077,0	73,59%
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	64.854	70.307	5.452,9	108,41%
11	Chi bảo đảm xã hội	126.857	142.222	15.364,9	112,11%
12	Chi thường xuyên khác.	4.820	2.632	2.187,8	54,61%
III	Dự phòng ngân sách	33.168		33.168	0,00%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	20.790		20.790	0,00%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		28.371	28.371	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		747.015	747.015	

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ (070)	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (100)	CHI QUỐC PHÒNG (011)	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI (040)	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH (130)	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN (160)	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN (190)	CHI THỂ DỤC THỂ THAO (221)	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (250)	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (280)	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (340)	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI (370-398)	CHI ĐẦU TƯ KHÁC	SỐ SÁNH %
														CHI GIAO THỐNG (292)	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN (281-283)				
1	PHẦN A	426.693.240.000	175.267.490.729	25.751.706.400	-	6.940.566.000	-	-	13.687.549.011	-	36.760.840	3.656.839.000	124.389.716.557	40.104.216.695	5.798.806.694	603.371.000	200.981.921	-	41,08%
*	CHI TIẾT THEO NGUỒN VỐN	426.693.240.000	175.267.490.729	25.751.706.400	-	6.940.566.000	-	-	13.687.549.011	-	36.760.840	3.656.839.000	124.389.716.557	40.104.216.695	5.798.806.694	603.371.000	200.981.921	-	-
1	NGUỒN 42	126.635.920.984	62.046.510.824	23.445.343.400					984.343.706		36.760.840	3.656.839.000	33.401.775.383	25.587.805.021	1.029.521.594	433.447.000	88.001.495		
2	NGUỒN 43	105.057.160.000	14.365.194.413	407.000.000					500.000.000				13.275.209.987	1.696.509.100	70.004.000	112.980.426			
3	NGUỒN 44	195.000.000.000	98.855.785.492	1.899.363.000		6.940.566.000			12.203.205.305				77.712.731.187	7.337.358.387	3.072.776.000	99.920.000			
4	NGUỒN 49	-	-										-						
5	VỐN CHỨA PHÂN BỐ VÀ CHỨA CỎ MÃ NHẬP TABMIS	159.016											-						
	PHẦN B	426.693.240.000	175.267.490.729	25.751.706.400	-	6.940.566.000	-	-	13.687.549.011	-	36.760.840	3.656.839.000	124.389.716.557	40.104.216.695	5.798.806.694	603.371.000	200.981.921	-	
	CHI TIẾT THEO CHỦ ĐẦU TƯ	426.693.240.000	175.267.490.729	25.751.706.400	-	6.940.566.000	-	-	13.687.549.011	-	36.760.840	3.656.839.000	124.389.716.557	40.104.216.695	5.798.806.694	603.371.000	200.981.921	-	41,08%
1	BQL CHO	3.723.985.000	3.723.985.000										3.723.985.000						100,00%
2	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ THÀNH PHỐ	6.000.000.000	6.940.566.000			6.940.566.000							-						115,68%
3	CÔNG AN THÀNH PHỐ	150.000.000	-										-						
4	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD&PTQĐ THÀNH PHỐ	351.774.095.000	105.743.424.124	22.560.500.500					113.767.000			3.656.839.000	79.342.313.624	10.203.914.241	436.331.500	70.004.000			30,06%
5	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ	2.873.941.000	797.581.001										797.581.001						
6	PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	2.000.000.000	2.000.000.000										2.000.000.000						
7	UBND PHƯỜNG CHÁNH LỘ	1.049.697.000	1.027.238.952						927.542.496				99.696.456	99.696.456					97,86%
8	UBND PHƯỜNG LÊ HỒNG PHONG	800.000.000	816.480.000						795.062.000				21.418.000	21.418.000					102,06%
9	UBND PHƯỜNG NGHĨA CHÁNH	810.000.000	734.919.809						609.999.809				25.000.000			99.920.000			90,73%
10	UBND PHƯỜNG NGHĨA LỘ	1.020.516.000	913.377.000						610.000.000				303.377.000	303.377.000					89,50%
11	UBND PHƯỜNG NGUYỄN NGHIÊM	600.000.000	600.000.000						600.000.000				-						100,00%
12	UBND PHƯỜNG QUẢNG PHÚ	1.265.568.000	1.015.475.000						899.907.000				115.568.000	115.568.000					80,24%
13	UBND PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	778.571.000	778.571.000						701.224.000				77.347.000	77.347.000					100,00%
14	UBND PHƯỜNG TRẦN PHÚ	1.201.246.000	1.139.558.000						1.101.585.000				37.973.000						94,86%
15	UBND PHƯỜNG TRƯƠNG QUANG TRÔNG	1.689.710.000	1.205.089.600						116.486.000				655.156.600	32.969.500	622.187.100	433.447.000			71,32%
16	UBND XÃ NGHĨA ĐÔNG	3.787.694.330	3.407.308.800						255.027.000				3.152.281.800	3.152.281.800					89,96%
17	UBND XÃ NGHĨA DỪNG	4.219.007.000	4.164.123.900						449.000.000				3.715.123.900	2.841.123.900	874.000.000				98,70%
18	UBND XÃ NGHĨA HẢ	7.057.301.000	6.710.346.000	1.250.092.000					1.105.633.000				4.354.621.000	4.269.745.500	84.875.500				95,08%
19	UBND XÃ NGHĨA AN	3.490.667.920	3.257.495.720	321.260.920					1.300.000.000				1.636.234.800	1.636.234.800					93,32%
20	UBND XÃ NGHĨA PHÚ	1.428.491.000	1.324.510.000						230.000.000				1.094.510.000	59.510.000					92,72%
21	UBND XÃ TỈNH AN	3.041.190.000	2.874.037.806						521.940.806				2.352.097.000	2.326.197.000	25.900.000				94,50%
22	UBND XÃ TỈNH AN ĐÔNG	2.782.261.000	2.593.688.000	376.349.600					750.680.000				1.466.658.400	1.222.912.000	243.746.400				93,22%
23	UBND XÃ TỈNH AN TÂY	3.023.190.054	3.008.613.516	282.546.400					450.000.000				2.075.085.195	2.035.884.795	39.200.400		200.981.921		99,52%
24	UBND XÃ TỈNH CHÂU	2.476.363.680	2.418.783.600	7.743.780					73.200.000		24.908.940		2.312.930.880	1.888.251.540	36.341.100				97,67%
25	UBND XÃ TỈNH KHÊ	5.959.759.000	5.567.593.300						570.000.000				4.997.593.300	1.409.084.200	2.996.509.100				93,42%
26	UBND XÃ TỈNH HÒA	2.116.634.000	1.869.302.000										1.869.302.000	1.869.302.000					88,31%
27	UBND XÃ TỈNH KÝ	2.984.222.000	2.515.554.800	953.213.200					606.494.900		11.851.900		943.994.800	924.138.800					84,30%
28	UBND XÃ TỈNH LONG	3.654.638.000	3.312.440.000						300.000.000				3.012.440.000	1.564.889.000	298.776.000				90,64%
29	UBND XÃ TỈNH THIÊN	4.934.333.000	4.807.427.801						600.000.000				4.207.427.801	4.050.371.163	140.939.594				97,43%
30	DỰ TOÁN CHỨA PHÂN BỐ	159.016	-																0,00
31	DỰ TOÁN CHỨA PHÂN BỐ	6.501	-																
33	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC (CHI BT GPMB)	89.021	89.021															89.021	

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	TỔNG SỐ	1.169.955	51.137	598.383	520.434	1.052.780	517.320		7.232	5.050	69.073	9.658	2.023	1.631	77.763	147.868	22.365	3.618	121.885	70.307	142.222	2.632	89.98%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	19.559	6.067	11.482	2.010	16.550														16.550			84.62%
	Văn phòng thành phố Quảng Ngãi(1022729)	19.559	6.067	11.482	2.010	16.550														16.550			84.62%
2	Phòng Tư pháp	1.740			1.740	1.689														1.689			97.07%
	Phòng Tư Pháp Thành Phố Quảng Ngãi(1005896)	1.740			1.740	1.689														1.689			97.07%
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.318		3.205	113	2.570														2.570			77.46%
	Phòng Tài chính - Kế hoạch TP Quảng Ngãi(1006623)	3.318		3.205	113	2.570														2.570			77.46%
4	Phòng Quản lý đô thị	5.720	450	1.062	4.209	3.590														3.590			62.76%
	Phòng Quản lý đô Thị TP Quảng Ngãi(1089170)	5.720	450	1.062	4.209	3.590														3.590			62.76%
5	Phòng Kinh tế	7.456	6	4.953	2.497	4.812										2.481		1.567	914	2.332			64.54%
	Phòng Kinh tế Thành phố Quảng Ngãi(1081115)	7.456	6	4.953	2.497	4.812										2.481		1.567	914	2.332			64.54%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	544.366	15.542	412.468	116.357	515.165	513.651													1.513			94.64%
	Phòng Giáo dục và đào tạo TP Quảng Ngãi(1081116)	22.575	963	2.520	19.092	20.897	19.383													1.513			92.57%
	Trường THCS Trương Quang Trọng(1081597)	12.154	80	9.565	2.509	12.050	12.050																99.14%
	Trường THCS Tịnh An(1081607)	5.421	96	4.313	1.012	5.359	5.359																98.86%
	Trường THCS Tịnh An Tây(1081609)	6.551	45	5.373	1.133	6.420	6.420																98%
	Trường Mầm Non 19/5(1081611)	6.319	337	5.088	894	6.077	6.077																96.17%
	Trường Tiểu học số 1 Trương Quang Trọng(1082213)	11.665	53	9.578	2.034	11.269	11.269																96.61%
	Trường Tiểu học số 2 Trương Quang Trọng(1082214)	6.739	57	5.244	1.438	6.296	6.296																93.43%
	Trường Tiểu học Tịnh An(1082216)	7.070	141	5.875	1.054	6.691	6.691																94.64%
	Trường THCS Võ Bẩm(1082230)	9.264	334	6.998	1.931	8.738	8.738																94.32%
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Văn Trà(1082232)	12.008	340	8.798	2.870	10.845	10.845																90.31%
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tịnh Thiện(1082233)	9.246	23	7.428	1.795	9.027	9.027																97.63%
	Trường THCS Tịnh Kỳ(1082234)	6.982	74	5.569	1.339	6.563	6.563																94%
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Quý Hai(1082341)	8.343	303	6.777	1.263	8.196	8.196																98.24%
	Trường Tiểu học Tịnh Khê(1082345)	12.651	339	10.199	2.113	11.815	11.815																93.39%
	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ(1082346)	8.870	4	6.895	1.971	8.368	8.368																94.34%
	Trường Tiểu học Tịnh Hòa(1082347)	9.295	913	6.232	2.149	7.447	7.447																80.12%
	Trường THCS Nguyễn Cát(1082746)	6.914	10	5.262	1.642	6.147	6.147																88.91%
	Trường Tiểu học Tịnh An Tây(1082768)	8.709	150	7.034	1.525	8.406	8.406																96.52%
	Trường THCS Nghĩa Dũng(1089287)	5.561	6	4.686	869	5.553	5.553																99.86%
	Trường THCS Nghĩa Đông(1089288)	6.360	25	5.233	1.103	6.309	6.309																99.2%
	Trường THCS Quảng Phú(1089289)	12.566	510	9.681	2.375	11.646	11.646																92.68%
	Trường THCS Nguyễn Nghiêm(1089290)	13.993	561	11.419	2.012	13.211	13.211																94.41%
	Trường THCS Trần Hưng Đạo(1089291)	15.556	332	12.356	2.868	15.129	15.129																97.26%
	Trường THCS Nghĩa Lộ(1089293)	9.488	533	7.598	1.357	9.338	9.338																98.42%
	Trường THCS Chánh Lộ(1089295)	8.499	45	6.988	1.466	8.428	8.428																99.16%
	Trường THCS Nghĩa Chánh(1089296)	8.305	230	6.569	1.506	8.164	8.164																98.3%
	Trường THCS Lê Hồng Phong(1089297)	5.984	18	4.697	1.268	5.908	5.908																98.73%
	Trường THCS Trần Phú(1089298)	13.758	312	10.940	2.506	13.667	13.667																99.34%
	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong(1089299)	8.938	236	6.891	1.811	8.550	8.550																95.66%
	Trường Tiểu học Quảng Phú I(1089301)	10.776	287	8.509	1.980	9.854	9.854																91.44%
	Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm(1089302)	14.097	906	11.134	2.057	12.737	12.737																90.35%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Trường Tiểu học Trần Phú(1089303)	15.992	469	13.000	2.523	15.268	15.268																95.47%
	Trường Tiểu học Nghĩa Đồng(1089305)	6.419	97	4.966	1.356	6.393	6.393																99.59%
	Trường Tiểu học Nghĩa Chánh(1089306)	11.552	182	9.048	2.322	11.435	11.435																98.99%
	Trường Tiểu học Quảng Phú II(1089308)	6.643	15	5.270	1.358	6.441	6.441																96.96%
	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo(1089309)	15.108	341	12.470	2.297	14.655	14.655																97%
	Trường Tiểu học Nghĩa Lộ(1089310)	11.873	322	8.982	2.568	11.331	11.331																95.44%
	Trường Tiểu học Chánh Lộ(1089311)	13.529	77	10.423	3.029	13.137	13.137																97.1%
	Trường Mầm non Hoa Hồng(1089315)	6.463	6	5.383	1.074	6.352	6.352																98.28%
	Trường Mầm non 2/9 TP Quảng Ngãi(1089316)	7.795	693	5.969	1.133	6.929	6.929																88.89%
	Trường Tiểu học Nghĩa Dũng(1091136)	4.863	85	3.770	1.009	4.844	4.844																99.61%
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Trung Đình(1101014)	10.258	118	8.108	2.031	9.331	9.331																90.96%
	Trường Mầm non Bình Minh(1106546)	7.005	71	5.699	1.235	6.588	6.588																94.05%
	Trường THCS Nghĩa Hà(1107503)	6.823	195	5.442	1.185	6.019	6.019																88.22%
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nghĩa Phú(1111785)	8.919	97	6.705	2.117	8.824	8.824																98.93%
	Trường THCS Nghĩa An(1111790)	11.377	5	8.803	2.569	10.420	10.420																91.59%
	Trường Tiểu học Phố An(1111806)	7.683	4	5.905	1.775	7.481	7.481																97.37%
	Trường Tiểu học Nghĩa Hà(1111812)	8.136	124	6.312	1.700	7.991	7.991																98.22%
	Trường Tiểu học Tân Mỹ(1111822)	6.012	5	4.285	1.722	5.979	5.979																99.45%
	Trường Mầm non phường Trương Quang Trọng(1114182)	6.971	978	4.963	1.030	6.031	6.031																86.52%
	Trường Mầm non Nghĩa An(1114983)	4.879	361	3.805	713	4.463	4.463																91.47%
	Trường Mầm non Nghĩa Hà(1115807)	3.916	262	3.077	577	3.499	3.499																89.35%
	Trường Mầm non Nghĩa Phú(1116091)	2.790	112	1.984	694	2.479	2.479																88.85%
	Trường Mầm non Chánh Lộ(1116877)	4.851	108	3.937	807	4.575	4.575																94.31%
	Trường Mầm non Lê Hồng Phong(1116878)	2.818	155	2.288	375	2.568	2.568																91.13%
	Trường Mầm non Nghĩa Dũng(1116879)	3.197	297	2.506	394	2.671	2.671																83.55%
	Trường Mầm non Nghĩa Đồng(1116880)	2.734	233	2.130	371	2.523	2.523																92.28%
	Trường Mầm non Nghĩa Lộ(1116884)	3.038	61	2.445	532	2.920	2.920																96.12%
	Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm(1116885)	3.872	64	3.056	752	3.747	3.747																96.77%
	Trường Mầm non Quảng Phú(1116887)	3.511	159	2.699	653	3.187	3.187																90.77%
	Trường Mầm non Tĩnh An Tây(1117694)	3.200	225	2.528	447	2.845	2.845																88.91%
	Trường Mầm non Tĩnh An Đông(1117695)	2.454	94	2.025	335	2.255	2.255																91.89%
	Trường Mầm non Tĩnh An(1117696)	2.907	180	2.327	400	2.757	2.757																94.84%
	Trường Mầm non Tĩnh Châu(1117697)	2.962	211	2.108	643	2.662	2.662																89.87%
	Trường Mầm non Tĩnh Long(1117698)	2.529	42	2.041	447	2.414	2.414																95.45%
	Trường Mầm non Tĩnh Thiện(1117699)	2.424	67	1.993	364	2.316	2.316																95.54%
	Trường Mầm non Tĩnh Khê(1117700)	5.002	551	3.558	894	4.200	4.200																83.97%
	Trường Mầm non Tĩnh Kỳ(1117701)	3.409	80	2.550	778	2.997	2.997																87.91%
	Trường Mầm non Tĩnh Hòa(1117702)	5.796	132	4.459	1.205	5.532	5.532																95.45%
7	Phòng Y tế	2.168	43	603	1.523	1.750					701									1.050			80.72%
	Phòng y tế thành phố Quảng Ngãi(1082666)	2.168	43	603	1.523	1.750					701									1.050			80.72%
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	154.118	3.498	119.600	31.020	144.809	546													2.041	142.222		93.96%
	UBND phường Trương Quang Trọng(1011399)	9		9		9															9		100%
	UBND xã Tĩnh An Tây(1011400)	18		18		18															18		100%
	UBND Xã Tĩnh An Đông(1011401)	33			33	33															33		100%
	UBND xã Tĩnh Thiện(1042021)	52			52	52															52		100%
	UBND xã Tĩnh Hòa(1042026)	52			52	52															52		100%
	UBND Phường Nguyễn Nghiêm(1042816)	3			3	3															3		100%
	UBND Phường Nghĩa Lộ(1042817)	25			25	25															25		100%
	UBND Phường Chánh Lộ(1042818)	8			8	8															8		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	UBND Phường Trần Phú(1042821)	7		7		7															7		100%
	UBND Phường Trần Hưng Đạo(1042822)	4			4	4															4		100%
	UBND Phường Lê Hồng Phong(1042823)	7			7	7															7		100%
	UBND Xã Nghĩa Đồng(1043471)	18			18	18															18		100%
	UBND Phường Nghĩa Chánh(1043472)	16			16	16															16		100%
	UBND Xã Nghĩa Dũng(1043473)	25			25	25															25		100%
	UBND Phường Quảng Phú(1043474)	31		31		31															31		100%
	UBND Xã Nghĩa Hà(1070273)	40			40	40															40		100%
	UBND xã Tịnh Kỳ(1071463)	17			17	17															17		100%
	UBND xã Tịnh Khê(1071464)	18			18	18															18		100%
	UBND xã Tịnh Long(1072904)	24		24		24															24		100%
	UBND xã Tịnh Châu(1072908)	23			23	23															23		100%
	UBND Xã Tịnh An(1075216)	15			15	15															15		100%
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Quảng Ngãi(1081118)	153.609	3.498	119.512	30.599	144.301	546													2.041	141.713		93.94%
	UBND xã An Phú(1134137)	64			64	64															64		100%
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	16.884	597	8.696	7.590	16.072						9.658	2.023	1.631		703			703	2.057			95.19%
	Phòng Văn hóa và thông tin TP Quảng Ngãi(1081117)	2.910	575	1.469	867	2.334						277								2.057			80.21%
	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao thành phố Quảng Ngãi(1115833)	13.973	22	7.227	6.723	13.738						9.381	2.023	1.631		703			703				98.32%
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.922	404	561	5.957	3.613										232			232	3.381			52.2%
	Phòng Tài Nguyên và Môi trường TP Quảng Ngãi(1037521)	6.922	404	561	5.957	3.613										232			232	3.381			52.2%
11	Phòng Nội vụ	12.423	492	4.324	7.607	7.440	989													6.451			59.89%
	Phòng Nội vụ Thành phố Quảng Ngãi(1081119)	12.423	492	4.324	7.607	7.440	989													6.451			59.89%
12	Thanh tra huyện	1.877	39	1.669	168	1.772														1.772			94.41%
	Thanh tra Thành phố Quảng Ngãi(1022726)	1.877	39	1.669	168	1.772														1.772			94.41%
13	Thành uỷ	19.254		9.308	9.947	17.190	2.134													15.056			89.28%
	Trung tâm Chính trị thành phố(1082447)	2.170		2.154	17	2.134	2.134																98.34%
	Văn phòng Thành uỷ Quảng Ngãi(3033352)	17.084		7.154	9.930	15.056														15.056			88.13%
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.891	107		2.783	2.682														2.682			92.77%
	UBMT Tổ quốc Việt Nam Thành phố Quảng Ngãi(1037520)	2.891	107		2.783	2.682														2.682			92.77%
15	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.810		572	1.237	1.519														1.519			83.92%
	Thành Đoàn Quảng Ngãi(1037503)	1.810		572	1.237	1.519														1.519			83.92%
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.285		817	468	1.224														1.224			95.25%
	Hội liên hiệp phụ nữ Thành phố Quảng Ngãi(1046828)	1.285		817	468	1.224														1.224			95.25%
17	Hội Nông dân huyện	1.670		802	868	1.356														1.356			81.2%
	Hội nông dân Thành phố Quảng Ngãi(1046829)	1.670		802	868	1.356														1.356			81.2%
18	Hội Cựu chiến binh huyện	1.091		585	506	1.002														1.002			91.84%
	Hội cựu chiến binh Thành phố Quảng Ngãi(1046830)	1.091		585	506	1.002														1.002			91.84%
19	Hội Chữ thập đỏ	629	18	524	87	558														558			88.71%
	Hội Chữ thập đỏ Thành Phố Quảng Ngãi(1082487)	629	18	524	87	558														558			88.71%
20	Hội Người cao tuổi	320		281	40	320														320			100%
	Ban đại diện hội người cao tuổi TP Quảng Ngãi(1081881)	320		281	40	320														320			100%
21	Hội Người mù	110		110		110														110			100%
	Hội người mù thành phố Quảng Ngãi(1082719)	110		110		110														110			100%
22	Hội Đồng y	170		170		170														170			100%
	Hội Đông y Thành phố Quảng Ngãi(1094949)	170		170		170														170			100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
23	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	347		330	17	347														347			100%
	Hội nạn nhân chất độc da cam Thành phố Quảng Ngãi(1094948)	347		330	17	347														347			100%
24	Hội Cựu thanh niên xung phong	184		167	17	184														184			100%
	Hội Cựu thanh niên xung phong Thành phố Quảng Ngãi(1094951)	184		167	17	184														184			100%
25	Hội Khuyến học	310		292	18	310														310			100%
	Hội Khuyến học Thành Phố Quảng Ngãi(1094950)	310		292	18	310														310			100%
26	Các quan hệ khác của ngân sách	82.240		6.379	75.861	81.916			7.232	3.871	68.373					57		57				2.383	99.61%
	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê Thành phố Quảng Ngãi	50			50	50																50	100%
	Huyện chi BSNS UBND Thành phố Quảng Ngãi	10.878		6.379	4.499	10.580			6.709	3.871													97.26%
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	100			100	100																100	100%
	Huyện chi BSNS Toà án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	100			100	100																100	100%
	Huyện chi BSNS Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	69.936			69.936	69.936					68.373											1.563	100%
	Huyện chi BSNS Các đơn vị khác thành phố Quảng Ngãi	727			727	700			523							57		57				120	96.29%
	Huyện chi BSNS Hạt kiểm lâm liên huyện Sơn Tịnh - thành phố Quảng Ngãi	30			30	30																30	100%
	Huyện chi BSNS Chi cục Thuế khu vực Quảng Ngãi- Sơn Tịnh	420			420	420																420	100%
27	Các đơn vị khác	281.093	23.873	9.425	247.795	224.060				1.180					77.763	144.396	22.365	1.994	120.036	473		249	79.71%
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển Quỹ đất thành phố Quảng Ngãi(1081616)	263.590	19.844		243.746	207.889									77.763	129.877	22.365		107.512			249	78.87%
	Đội Quản lý trật tự Đô thị TP Quảng Ngãi(1082303)	7.702	3.839	1.263	2.600	7.201										7.201			7.201				93.5%
	Hội Từ yêu nước Thành phố Quảng Ngãi(1094955)	227		210	17	227														227			100%
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố Quảng Ngãi(1123437)	2.362		1.954	408	1.994										1.994		1.994					84.42%
	Ban Quản lý Chợ tạm Quảng Ngãi(3022652)	5.348		5.348		5.323										5.323			5.323				99.53%
	Hội Luật gia thành phố Quảng Ngãi(3022933)	247		200	47	247														247			100%
	Ban An toàn giao thông thành phố Quảng Ngãi(3032387)	1.618	190	450	978	1.180				1.180													72.93%
	Hội Từ yêu nước Thành phố Quảng Ngãi(1094955)	201		201		201														201			100%
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố Quảng Ngãi(1123437)	2.266		2.092	174	1.694										1.694		1.694					74.76%
	Ban Quản lý Chợ tạm Quảng Ngãi(3022652)	4.301		4.021	280	4.273										4.273			4.273				99.35%
	Hội Luật gia thành phố Quảng Ngãi(3022933)	341		191	150	341														341			100%
	Ban An toàn giao thông thành phố Quảng Ngãi(3032387)	1.150		900	250	945				945													82.17%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	1.169.955	51.137	599.425	519.392		1.052.780	117.175	64.719	47.006
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	19.559	6.067	11.482	2.010		16.550	3.009	2.276	733
	Văn phòng thành phố Quảng Ngãi(1022729)	19.559	6.067	11.482	2.010		16.550	3.009	2.276	733
2	Phòng Tư pháp	1.740			1.740		1.689	51		
	Phòng Tư Pháp Thành Phố Quảng Ngãi(1005896)	1.740			1.740		1.689	51		
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.318		3.205	113		2.570	749	91	657
	Phòng Tài chính - Kế hoạch TP Quảng Ngãi(1006623)	3.318		3.205	113		2.570	749	91	657
4	Phòng Quản lý đô thị	5.720	450	1.062	4.209		3.590	2.131	1.500	730
	Phòng Quản lý đô Thị TP Quảng Ngãi(1089170)	5.720	450	1.062	4.209		3.590	2.131	1.500	730
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.456	6	4.953	2.497		4.812	2.644	306	2.374
	Phòng Kinh tế Thành phố Quảng Ngãi(1081115)	7.456	6	4.953	2.497		4.812	2.644	306	2.374
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	544.366	15.542	412.468	116.357		515.165	29.202	25.404	3.046
	Phòng Giáo dục và đào tạo TP Quảng Ngãi(1081116)	22.575	963	2.520	19.092		20.897	1.679	175	1.756
	Trường THCS Trương Quang Trọng(1081597)	12.154	80	9.565	2.509		12.050	104	61	
	Trường THCS Tịnh An(1081607)	5.421	96	4.313	1.012		5.359	62	60	67
	Trường THCS Tịnh Ấn Tây(1081609)	6.551	45	5.373	1.133		6.420	130	116	
	Trường Mầm Non 19/5(1081611)	6.319	337	5.088	894		6.077	242	239	3
	Trường Tiểu học số 1 Trương Quang Trọng(1082213)	11.665	53	9.578	2.034		11.269	397	284	142
	Trường Tiểu học số 2 Trương Quang Trọng(1082214)	6.739	57	5.244	1.438		6.296	443	353	
	Trường Tiểu học Tịnh An(1082216)	7.070	141	5.875	1.054		6.691	380	335	45
	Trường THCS Võ Bẩm(1082230)	9.264	334	6.998	1.931		8.738	525	351	
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Văn Trà(1082232)	12.008	340	8.798	2.870		10.845	1.163	1.023	

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tịnh Thiện(1082233)	9.246	23	7.428	1.795		9.027	219	180	111
	Trường THCS Tịnh Kỳ(1082234)	6.982	74	5.569	1.339		6.563	419	388	
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Quý Hai(1082341)	8.343	303	6.777	1.263		8.196	147	137	10
	Trường Tiểu học Tịnh Khê(1082345)	12.651	339	10.199	2.113		11.815	836	836	
	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ(1082346)	8.870	4	6.895	1.971		8.368	502	502	
	Trường Tiểu học Tịnh Hòa(1082347)	9.295	913	6.232	2.149		7.447	1.847	1.818	
	Trường THCS Nguyễn Cát(1082746)	6.914	10	5.262	1.642		6.147	767	492	
	Trường Tiểu học Tịnh Ấn Tây(1082768)	8.709	150	7.034	1.525		8.406	302	241	
	Trường THCS Nghĩa Dũng(1089287)	5.561	6	4.686	869		5.553	8	3	
	Trường THCS Nghĩa Đồng(1089288)	6.360	25	5.233	1.103		6.309	52	9	
	Trường THCS Quảng Phú(1089289)	12.566	510	9.681	2.375		11.646	920	744	
	Trường THCS Nguyễn Nghiêm(1089290)	13.993	561	11.419	2.012		13.211	781	781	
	Trường THCS Trần Hưng Đạo(1089291)	15.556	332	12.356	2.868		15.129	427	399	190
	Trường THCS Nghĩa Lộ(1089293)	9.488	533	7.598	1.357		9.338	150	142	8
	Trường THCS Chánh Lộ(1089295)	8.499	45	6.988	1.466		8.428	71	9	
	Trường THCS Nghĩa Chánh(1089296)	8.305	230	6.569	1.506		8.164	141	97	
	Trường THCS Lê Hồng Phong(1089297)	5.984	18	4.697	1.268		5.908	75	72	
	Trường THCS Trần Phú(1089298)	13.758	312	10.940	2.506		13.667	91	89	
	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong(1089299)	8.938	236	6.891	1.811		8.550	388	348	
	Trường Tiểu học Quảng Phú I(1089301)	10.776	287	8.509	1.980		9.854	922	892	
	Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm(1089302)	14.097	906	11.134	2.057		12.737	1.359	1.355	166

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Trường Tiểu học Trần Phú(1089303)	15.992	469	13.000	2.523		15.268	724	711	
	Trường Tiểu học Nghĩa Đồng(1089305)	6.419	97	4.966	1.356		6.393	26	20	
	Trường Tiểu học Nghĩa Chánh(1089306)	11.552	182	9.048	2.322		11.435	117		
	Trường Tiểu học Quảng Phú II(1089308)	6.643	15	5.270	1.358		6.441	202	129	
	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo(1089309)	15.108	341	12.470	2.297		14.655	453	331	
	Trường Tiểu học Nghĩa Lộ(1089310)	11.873	322	8.982	2.568		11.331	542	489	
	Trường Tiểu học Chánh Lộ(1089311)	13.529	77	10.423	3.029		13.137	392	387	
	Trường Mầm non Hoa Hồng(1089315)	6.463	6	5.383	1.074		6.352	111	111	
	Trường Mầm non 2/9 TP Quảng Ngãi(1089316)	7.795	693	5.969	1.133		6.929	866	865	
	Trường Tiểu học Nghĩa Dũng(1091136)	4.863	85	3.770	1.009		4.844	19	2	13
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Trung Đình(1101014)	10.258	118	8.108	2.031		9.331	927	878	
	Trường Mầm non Bình Minh(1106546)	7.005	71	5.699	1.235		6.588	417	417	86
	Trường THCS Nghĩa Hà(1107503)	6.823	195	5.442	1.185		6.019	804	723	
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nghĩa Phú(1111785)	8.919	97	6.705	2.117		8.824	95	39	101
	Trường THCS Nghĩa An(1111790)	11.377	5	8.803	2.569		10.420	957	938	134
	Trường Tiểu học Phổ An(1111806)	7.683	4	5.905	1.775		7.481	202	197	
	Trường Tiểu học Nghĩa Hà(1111812)	8.136	124	6.312	1.700		7.991	145	126	95
	Trường Tiểu học Tân Mỹ(1111822)	6.012	5	4.285	1.722		5.979	32	22	
	Trường Mầm non phường Trương Quang Trọng(1114182)	6.971	978	4.963	1.030		6.031	940	914	
	Trường Mầm non Nghĩa An(1114983)	4.879	361	3.805	713		4.463	415	388	
	Trường Mầm non Nghĩa Hà(1115807)	3.916	262	3.077	577		3.499	416	383	

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Trường Mầm non Nghĩa Phú(1116091)	2.790	112	1.984	694		2.479	311	311	
	Trường Mầm non Chánh Lộ(1116877)	4.851	108	3.937	807		4.575	277	275	
	Trường Mầm non Lê Hồng Phong(1116878)	2.818	155	2.288	375		2.568	251	251	
	Trường Mầm non Nghĩa Dũng(1116879)	3.197	297	2.506	394		2.671	526	512	14
	Trường Mầm non Nghĩa Đông(1116880)	2.734	233	2.130	371		2.523	211	207	
	Trường Mầm non Nghĩa Lộ(1116884)	3.038	61	2.445	532		2.920	118	118	
	Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm(1116885)	3.872	64	3.056	752		3.747	126	126	
	Trường Mầm non Quảng Phú(1116887)	3.511	159	2.699	653		3.187	324	323	
	Trường Mầm non Tịnh Ấn Tây(1117694)	3.200	225	2.528	447		2.845	355	355	
	Trường Mầm non Tịnh Ấn Đông(1117695)	2.454	94	2.025	335		2.255	199	193	
	Trường Mầm non Tịnh An(1117696)	2.907	180	2.327	400		2.757	150	150	
	Trường Mầm non Tịnh Châu(1117697)	2.962	211	2.108	643		2.662	300	296	4
	Trường Mầm non Tịnh Long(1117698)	2.529	42	2.041	447		2.414	115	114	
	Trường Mầm non Tịnh Thiện(1117699)	2.424	67	1.993	364		2.316	108	106	
	Trường Mầm non Tịnh Khê(1117700)	5.002	551	3.558	894		4.200	802	795	61
	Trường Mầm non Tịnh Kỳ(1117701)	3.409	80	2.550	778		2.997	412	411	39
	Trường Mầm non Tịnh Hòa(1117702)	5.796	132	4.459	1.205		5.532	264	263	
7	Phòng Y tế	2.168	43	603	1.523		1.750	418	343	61
	Phòng y tế thành phố Quảng Ngãi(1082666)	2.168	43	603	1.523		1.750	418	343	61
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	154.118	3.498	119.600	31.020		144.809	9.308	7.904	1.056
	UBND phường Trương Quang Trọng(1011399)	9		9			9			
	UBND xã Tịnh Ấn Tây(1011400)	18		18			18			
	UBND Xã Tịnh Ấn Đông(1011401)	33			33		33			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	UBND xã Tịnh Thiện(1042021)	52			52		52			
	UBND xã Tịnh Hòa(1042026)	52			52		52			
	UBND Phường Nguyễn Nghiêm(1042816)	3			3		3			
	UBND Phường Nghĩa Lộ(1042817)	25			25		25			
	UBND Phường Chánh Lộ(1042818)	8			8		8			
	UBND Phường Trần Phú(1042821)	7		7			7			
	UBND Phường Trần Hưng Đạo(1042822)	4			4		4			
	UBND Phường Lê Hồng Phong(1042823)	7			7		7			
	UBND Xã Nghĩa Đông(1043471)	18			18		18			
	UBND Phường Nghĩa Chánh(1043472)	16			16		16			
	UBND Xã Nghĩa Dũng(1043473)	25			25		25			
	UBND Phường Quảng Phú(1043474)	31		31			31			
	UBND Xã Nghĩa Hà(1070273)	40			40		40			
	UBND xã Tịnh Kỳ(1071463)	17			17		17			
	UBND xã Tịnh Khê(1071464)	18			18		18			
	UBND xã Tịnh Long(1072904)	24		24			24			
	UBND xã Tịnh Châu(1072908)	23			23		23			
	UBND Xã Tịnh An(1075216)	15			15		15			
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Quảng Ngãi(1081118)	153.609	3.498	119.512	30.599		144.301	9.308	7.904	1.056
	UBND xã An Phú(1134137)	64			64		64			
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	16.884	597	8.696	7.590		16.072	811	360	511
	Phòng Văn hóa và thông tin TP Quảng Ngãi(1081117)	2.910	575	1.469	867		2.334	576	360	341
	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao thành phố Quảng Ngãi(1115833)	13.973	22	7.227	6.723		13.738	235		170
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.922	404	561	5.957		3.613	3.309	2.033	1.276

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Phòng Tài Nguyên và Môi trường TP Quảng Ngãi(1037521)	6.922	404	561	5.957		3.613	3.309	2.033	1.276
11	Phòng Nội vụ	12.423	492	4.324	7.607		7.440	4.983	4.153	98
	Phòng Nội vụ Thành phố Quảng Ngãi(1081119)	12.423	492	4.324	7.607		7.440	4.983	4.153	98
12	Thanh tra huyện	1.877	39	1.669	168		1.772	105	50	55
	Thanh tra Thành phố Quảng Ngãi(1022726)	1.877	39	1.669	168		1.772	105	50	55
13	Huyện ủy	19.254		9.308	9.947		17.190	2.064		2.216
	Trung tâm Chính trị thành phố(1082447)	2.170		2.154	17		2.134	36		188
	Văn phòng Thành uỷ Quảng Ngãi(3033352)	17.084		7.154	9.930		15.056	2.028		2.028
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.891	107		2.783		2.682	208	96	
	UBMT Tổ quốc Việt Nam Thành phố Quảng Ngãi(1037520)	2.891	107		2.783		2.682	208	96	
15	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.810		572	1.237		1.519	291	206	
	Thành Đoàn Quảng Ngãi(1037503)	1.810		572	1.237		1.519	291	206	
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.285		1.201	84		1.224	61	60	
	Hội liên hiệp phụ nữ Thành phố Quảng Ngãi(1046828)	1.285		1.201	84		1.224	61	60	
17	Hội Nông dân huyện	1.670		1.328	342		1.356	314	314	53
	Hội nông dân Thành phố Quảng Ngãi(1046829)	1.670		1.328	342		1.356	314	314	53
18	Hội Cựu chiến binh huyện	1.091		997	94		1.002	89	80	27
	Hội cựu chiến binh Thành phố Quảng Ngãi(1046830)	1.091		997	94		1.002	89	80	27
19	Hội Chữ thập đỏ	629	18	524	87		558	71		49
	Hội Chữ thập đỏ Thành Phố Quảng Ngãi(1082487)	629	18	524	87		558	71		49
20	Hội Người cao tuổi	320		281	40		320			
	Ban đại diện hội người cao tuổi TP Quảng Ngãi(1081881)	320		281	40		320			
21	Hội Người mù	110			110		110			
	Hội người mù thành phố Quảng Ngãi(1082719)	110			110		110			
22	Hội Đồng y	170			170		170			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Hội Đông y Thành phố Quảng Ngãi(1094949)	170			170		170			
23	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	347		330	17		347			
	Hội nạn nhân chất độc da cam Thành phố Quảng Ngãi(1094948)	347		330	17		347			
24	Hội Cựu thanh niên xung phong	184		167	17		184			
	Hội Cựu thanh niên xung phong Thành phố Quảng Ngãi(1094951)	184		167	17		184			
25	Hội Khuyến học	310		292	18		310			
	Hội Khuyến học Thành Phố Quảng Ngãi(1094950)	310		292	18		310			
26	Các quan hệ khác của ngân sách	82.240		6.379	75.861		81.916	324		324
	Huyện chi BSNS Chi cục Thống kê Thành phố Quảng Ngãi	50			50		50			
	Huyện chi BSNS UBND Thành phố Quảng Ngãi	10.878		6.379	4.499		10.580	297		297
	Huyện chi BSNS Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	100			100		100			
	Huyện chi BSNS Tòa án Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	100			100		100			
	Huyện chi BSNS Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	69.936			69.936		69.936			
	Huyện chi BSNS Các đơn vị khác thành phố Quảng Ngãi	727			727		700	27		27
	Huyện chi BSNS Hạt kiểm lâm liên huyện Sơn Tịnh - thành phố Quảng Ngãi	30			30		30			
	Huyện chi BSNS Chi cục Thuế khu vực Quảng Ngãi- Sơn Tịnh	420			420		420			
27	Các đơn vị khác	281.093	23.873	9.425	247.795		224.060	57.033	19.542	33.740
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển Quỹ đất thành phố Quảng Ngãi(1081616)	263.590	19.844		243.746		207.889	55.701	19.542	32.330
	Đội Quản lý trật tự Đô thị TP Quảng Ngãi(1082303)	7.702	3.839	1.263	2.600		7.201	501		611
	Hội Từ yêu nước Thành phố Quảng Ngãi(1094955)	227		210	17		227			

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố Quảng Ngãi(1123437)	2.362		1.954	408		1.994	368		434
	Ban Quản lý Chợ tạm Quảng Ngãi(3022652)	5.348		5.348			5.323	25		25
	Hội Luật gia thành phố Quảng Ngãi(3022933)	247		200	47		247			
	Ban An toàn giao thông thành phố Quảng Ngãi(3032387)	1.618	190	450	978		1.180	438		340
	Hội Từ yêu nước Thành phố Quảng Ngãi(1094955)	201		201			201			
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố Quảng Ngãi(1123437)	2.266		2.092	174		1.694	571		571
	Ban Quản lý Chợ tạm Quảng Ngãi(3022652)	4.301		4.021	280		4.273	28		28
	Hội Luật gia thành phố Quảng Ngãi(3022933)	341		191	150		341			
	Ban An toàn giao thông thành phố Quảng Ngãi(3032387)	1.150		900	250		945	205	190	14

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia (BS có mục tiêu chưa phân bổ)			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	132.451	112.215	20.236	-	20.236	-	20.236		169.152	114.282	54.871	-	54.871	-	46.972	7.898,4	127,71%	101,84%	271,15%	-	-	-	232,12%	
1	Phường Nguyễn Nghiêm	2.475	1.682	793		793	-	793		4.121	1.682	2.439		2.439	-	2.434	4,6	167%	100%	308%				307%	
2	Phường Lê H. Phong	3.398	2.686	712		712	-	712		4.328	2.686	1.642		1.642	-	1.637	4,6	127%	100%	231%				230%	
3	Phường Quảng Phú	7.161	5.994	1.167		1.167	-	1.167		8.117	5.892	2.225		2.225	-	2.216	9,2	113%	98%	191%				190%	
4	Phường Nghĩa Lộ	4.933	3.990	943		943	-	943		5.741	3.878	1.863		1.863	-	1.853	9,2	116%	97%	197%				196%	
5	Phường Trần H. Đạo	5.021	4.126	895		895	-	895		5.851	4.126	1.724		1.724	-	1.720	4,6	117%	100%	193%				192%	
6	Phường Chánh Lộ	3.975	3.199	775		775	-	775		4.919	3.199	1.720		1.720	-	1.714	5,8	124%	100%	222%				221%	
7	Phường Nghĩa Chánh	4.305	3.413	891		891	-	891		5.129	3.413	1.716		1.716	-	1.710	5,8	119%	100%	193%				192%	
8	Phường Trần Phú	5.890	4.991	899		899	-	899		7.079	4.991	2.088		2.088	-	2.083	4,6	120%	100%	232%				232%	
9	Phường T.Q Trọng	4.899	3.602	1.297		1.297	-	1.297		6.024	3.602	2.422		2.422	-	2.413	9,2	123%	100%	187%				186%	
10	Xã Nghĩa Đông	5.283	4.624	658		658	-	658		7.667	4.624	3.043		3.043	-	1.987	1.055,8	145%	100%	462%				302%	
11	Xã Nghĩa Dũng	5.343	4.684	659		659	-	659		6.856	4.684	2.172		2.172	-	1.881	291,8	128%	100%	330%				285%	
12	Xã Tịnh An Tây	5.857	5.239	618		618	-	618		7.085	5.239	1.846		1.846	-	1.737	109,8	121%	100%	299%				281%	
13	Xã Tịnh An Đông	5.547	4.965	582		582	-	582		7.966	4.965	3.001		3.001	-	2.119	882,3	144%	100%	515%				364%	
14	Xã Tịnh An	5.264	4.400	864		864	-	864		7.539	4.400	3.140		3.140	-	1.919	1.220,3	143%	100%	363%				222%	
15	Xã Tịnh Châu	5.373	4.393	980		980	-	980		6.411	4.393	2.018		2.018	-	1.998	19,8	119%	100%	206%				204%	
16	Xã Tịnh Long	5.834	5.148	685		685	-	685		8.786	5.666	3.120		3.120	-	1.804	1.315,8	151%	110%	455%				263%	
17	Xã Tịnh Thiện	6.756	5.487	1.269		1.269	-	1.269		9.598	6.027	3.571		3.571	-	2.959	611,8	142%	110%	281%				233%	
18	Xã Tịnh Khê	7.827	6.608	1.219		1.219	-	1.219		9.424	6.608	2.816		2.816	-	2.337	479,8	120%	100%	231%				192%	
19	Xã Tịnh Hòa	7.327	6.691	635		635	-	635		10.293	7.255	3.039		3.039	-	3.019	19,8	140%	108%	478%				475%	
20	Xã Tịnh Kỳ	7.416	6.053	1.363		1.363	-	1.363		7.856	6.053	1.803		1.803	-	1.438	364,8	106%	100%	132%				105%	
21	Xã Nghĩa Hà	7.706	6.738	968		968	-	968		11.517	7.397	4.120		4.120	-	3.255	865,7	149%	110%	425%				336%	
22	Xã An Phú	14.863	13.502	1.361		1.361	-	1.361		16.846	13.502	3.343		3.343	-	2.740	603,5	113%	100%	246%				201%	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu cấp dưới nộp lên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Cấp xã	358.678	72.214	169.152	-	98.454	18.858
1	Phường Nguyễn Nghiem	11.362	4.259	4.121		1.760	1.222
2	Phường Lê H. Phong	19.303	6.011	4.328		7.508	1.456
3	Phường Quảng Phú	16.221	3.809	8.117		3.261	1.033
4	Phường Nghĩa Lộ	16.451	5.771	5.741		3.478	1.461
5	Phường Trần H. Đạo	9.370	2.106	5.851		1.081	332
6	Phường Chánh Lộ	13.985	5.961	4.919		1.807	1.299
7	Phường Nghĩa Chánh	25.495	7.395	5.129		12.970	-
8	Phường Trần Phú	15.356	4.230	7.079		3.643	404
9	Phường T.Q Trọng	17.270	5.897	6.024		5.241	108
10	Xã Nghĩa Đồng	13.013	1.770	7.667		2.906	671
11	Xã Nghĩa Dũng	26.863	10.298	6.856		8.913	795
12	Xã Tịnh Ấn Tây	10.049	1.139	7.085		1.115	710
13	Xã Tịnh Ấn Đông	13.428	1.366	7.966		3.474	622
14	Xã Tịnh An	22.192	3.283	7.539		11.131	239
15	Xã Tịnh Châu	14.934	1.108	6.411		7.150	265
16	Xã Tịnh Long	11.123	1.005	8.786		576	756
17	Xã Tịnh Thiện	10.802	698	9.598		371	135
18	Xã Tịnh Khê	23.924	2.455	9.424		9.463	2.581
19	Xã Tịnh Hòa	13.085	488	10.293		584	1.720
20	Xã Tịnh Kỳ	14.657	1.074	7.856		4.688	1.039
21	Xã Nghĩa Hà	14.931	574	11.517		2.505	334
22	Xã An Phú	24.867	1.518	16.846		4.826	1.678

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM 2024
NGUỒN: NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND TP Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP						NS xã, phường + huy động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ THEO LĨNH VỰC					6.302.753.995.668	-	548.000.000.000	4.476.316.952.620	-	467.172.459.697	906.985.424.290	426.693.240.000	175.267.490.729	
	010- Lĩnh vực Quốc phòng					17.100.000.000	-	-	17.100.000.000	-	7.348.200.000	8.600.000.000	6.000.000.000	6.940.566.000	
	040- Lĩnh vực An ninh và trật tự an toàn xã hội					30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	100.000.000	250.000.000	150.000.000	-	
	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề					1.117.563.547.608	-	-	1.067.984.999.000	-	93.996.210.404	165.877.781.924	91.762.886.920	25.751.706.400	
	160- Lĩnh vực Văn hóa thông tin					110.525.486.000	-	-	107.056.777.000	-	19.396.524.922	24.411.075.864	18.080.524.000	13.687.549.011	
	220- Lĩnh vực Thể dục thể thao					3.043.000.000	-	-	-	-	804.760.840	808.671.000	40.671.000	36.760.840	
	250- Lĩnh vực Bảo vệ môi trường					16.209.378.000	-	-	16.209.378.000	-	11.482.839.000	11.482.872.000	3.656.872.000	3.656.839.000	
	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					4.039.912.584.060	-	173.000.000.000	2.648.165.798.620	-	316.044.480.262	652.053.797.954	280.752.050.064	124.389.716.557	
	340- Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					804.800.000.000	-	375.000.000.000	429.800.000.000	-	16.350.462.348	41.637.511.532	25.834.522.000	603.371.000	
	370- Lĩnh vực Bảo đảm xã hội					163.600.000.000	-	-	160.000.000.000	-	1.648.981.921	1.863.555.000	415.555.000	200.981.921	
	Chưa phân khai					-	-	-	-	-	-	159.016	159.016	-	
	TỔNG SỐ					6.302.753.995.668	-	548.000.000.000	4.476.316.952.620	-	497.198.623.697	906.985.424.290	426.693.240.000	175.267.490.729	
A	VỐN ĐTXDCB					6.271.450.495.668	-	545.000.000.000	4.476.316.952.620	-	475.969.254.571	885.479.424.290	415.255.256.000	164.106.137.603	
						6.271.450.495.668	-	545.000.000.000	4.476.316.952.620	-	475.969.254.571	885.479.424.290	415.255.256.000	164.106.137.603	
*	Nguồn 42					2.246.429.568.668	-	445.000.000.000	1.651.080.025.620	-	341.317.904.881	426.684.826.097	126.636.080.000	62.046.510.824	
	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề					536.407.548.608	-	-	487.829.000.000	-	89.060.491.096	145.533.258.616	78.205.886.920	23.445.343.400	
	160- Lĩnh vực Văn hóa thông tin					14.978.755.000	-	-	12.520.356.000	-	5.803.831.617	6.224.053.864	1.010.524.000	984.343.706	
	220- Lĩnh vực Thể dục thể thao					3.043.000.000	-	-	-	-	804.760.840	808.671.000	40.671.000	36.760.840	
	250- Lĩnh vực Bảo vệ môi trường					16.209.378.000	-	-	16.209.378.000	-	11.482.839.000	11.482.872.000	3.656.872.000	3.656.839.000	
	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					879.190.887.060	-	70.000.000.000	714.721.291.620	-	218.370.915.152	236.778.217.736	33.193.890.064	33.401.775.383	
	340- Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					794.800.000.000	-	375.000.000.000	419.800.000.000	-	15.159.065.681	25.216.038.865	10.434.522.000	433.447.000	
	370- Lĩnh vực Bảo đảm xã hội					1.800.000.000	-	-	-	-	636.001.495	641.555.000	93.555.000	88.001.495	
	Chưa phân khai					-	-	-	-	-	-	159.016	159.016	-	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
*	Nguồn 43					1.384.258.442.000	-	100.000.000.000	191.974.442.000	-	22.847.072.169	149.092.434.316	93.619.176.000	3.203.841.287	-
	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					1.384.258.442.000	-	100.000.000.000	191.974.442.000	-	22.777.068.169	144.092.434.316	88.619.176.000	3.133.837.287	
	340- Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					-	-	-	-	-	70.004.000	5.000.000.000	5.000.000.000	70.004.000	
*	Nguồn 44					2.640.417.822.000	-	-	2.632.917.822.000	-	111.804.277.521	309.567.923.877	195.000.000.000	98.855.785.492	
	010-Lĩnh vực Quốc phòng					17.100.000.000	-	-	17.100.000.000	-	7.348.200.000	8.600.000.000	6.000.000.000	6.940.566.000	
	040- Lĩnh vực An ninh và trật tự an toàn xã hội					30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	100.000.000	250.000.000	150.000.000	-	
	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề					579.811.336.000	-	-	579.811.336.000	-	4.528.719.308	19.803.283.308	13.150.000.000	1.899.363.000	
	160- Lĩnh vực Văn hóa thông tin					94.536.421.000	-	-	94.536.421.000	-	13.092.693.305	17.687.022.000	16.570.000.000	12.203.205.305	
	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					1.748.970.065.000	-	-	1.741.470.065.000	-	85.613.272.241	251.606.145.902	148.530.000.000	77.712.731.187	
	340- Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	1.121.392.667	11.421.472.667	10.400.000.000	99.920.000	
	370- Lĩnh vực Bảo đảm xã hội					160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
*	Nguồn 49					344.663.000	-	-	344.663.000	-	-	134.240.000	-	-	
	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề					344.663.000	-	-	344.663.000	-	-	134.240.000	-	-	
A1	Vốn NS TP năm 2024					5.333.085.955.952	-	375.000.000.000	3.708.388.412.904	-	321.862.964.776	614.029.473.760	347.630.000.000	159.024.775.949	
I	Nguồn 42					1.626.229.133.952	-	375.000.000.000	1.101.315.590.904	-	220.889.363.425	288.181.808.251	126.630.000.000	61.049.779.174	
I.1	Nguồn 42 Không có mã CTMT					1.476.315.590.904	-	375.000.000.000	1.101.315.590.904	-	175.243.881.015	241.933.656.011	101.923.620.000	36.946.069.004	
*	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề					487.829.000.000	-	-	487.829.000.000	-	80.952.875.896	137.231.417.396	75.227.455.000	20.661.137.500	
*	072- Giáo dục tiểu học					140.372.000.000	-	-	140.372.000.000	-	1.557.791.000	32.500.000.000	32.500.000.000	1.557.791.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					140.372.000.000	-	-	140.372.000.000	-	1.557.791.000	32.500.000.000	32.500.000.000	1.557.791.000	
1	Đầu tư nâng cấp các trường TH trên địa bàn thành phố	TP Quảng Ngãi		2023-2025	1958/QĐ-UBND 28/4/2023	140.372.000.000			140.372.000.000		1.557.791.000	32.500.000.000	32.500.000.000	1.557.791.000	
*	073- Giáo dục THCS					347.457.000.000	-	-	347.457.000.000	-	79.395.084.896	104.731.417.396	42.727.455.000	19.103.346.500	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					347.457.000.000	-	-	347.457.000.000	-	79.395.084.896	104.731.417.396	42.727.455.000	19.103.346.500	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
						NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Trường THCS Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi	p.Quảng Phú				66.211.000.000			66.211.000.000		39.054.116.896	39.054.117.396	2.727.455.000	2.727.454.500	
3	XD trường TH và THCS Nghĩa Phú	xã Nghĩa Phú		2022-2025	698/QĐ-UBND 04/3/2022	49.500.000.000			49.500.000.000		39.805.225.000	40.677.300.000	15.000.000.000	15.840.149.000	
4	Đầu tư nâng cấp các trường THCS trên địa bàn thành phố	TP Quảng Ngãi		2022-2025	7604/QĐ-UBND 13/12/2022	231.746.000.000			231.746.000.000		535.743.000	25.000.000.000	25.000.000.000	535.743.000	
*	160- Lĩnh vực Văn hóa thông tin					5.954.003.000	-	-	5.954.003.000	-	962.359.674	983.597.868	538.591.000	517.352.806	
*	161 - Văn hóa					5.954.003.000	-	-	5.954.003.000	-	962.359.674	983.597.868	538.591.000	517.352.806	
	UBND xã Tịnh Kỳ					480.000.000	-	-	480.000.000	-	135.817.000	135.817.000	135.817.000	135.817.000	
5	Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa, nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh Kỳ	xã Tịnh Kỳ		2023-2024	4732/QĐ-UBND 13/10/2023	480.000.000			480.000.000		135.817.000	135.817.000	135.817.000	135.817.000	
	UBND phường Trần Phú					700.000.000	-	-	700.000.000	-	243.273.000	243.273.000	243.273.000	243.273.000	
6	Xây dựng mới Nhà SHVH tổ 10	p Trần Phú		2023-2024	5293/QĐ-UBND 01/11/2023	700.000.000			700.000.000		243.273.000	243.273.000	243.273.000	243.273.000	
	UBND Xã Nghĩa Đông					524.003.000	-	-	524.003.000	-	465.098.000	474.100.000	74.100.000	65.098.000	
7	7967938 - Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Nghĩa Đông	xã Nghĩa Đông		23/8/2022 07/12/2022		524.003.000			524.003.000		465.098.000	474.100.000	74.100.000	65.098.000	
	UBND Phường Trần Hưng Đạo					250.000.000	-	-	250.000.000	-	17.930.000	17.930.000	1.224.000	1.224.000	
8	Xây dựng nhà bia công trạng, lát gạch khuôn viên và biển chỉ dẫn đường vào Di tích lịch sử nhà lao Quảng Ngãi thời Pháp thuộc					250.000.000			250.000.000		17.930.000	17.930.000	1.224.000	1.224.000	
	UBND xã Tịnh An					4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	-	100.241.674	112.477.868	84.177.000	71.940.806	
9	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Tịnh An					4.000.000.000			4.000.000.000		100.241.674	112.477.868	84.177.000	71.940.806	
*	250- Lĩnh vực bảo vệ môi trường					16.209.378.000	-	-	16.209.378.000	-	11.482.839.000	11.482.872.000	3.656.872.000	3.656.839.000	
*	261- Xử lý chất thải rắn					16.209.378.000	-	-	16.209.378.000	-	11.482.839.000	11.482.872.000	3.656.872.000	3.656.839.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					16.209.378.000	-	-	16.209.378.000	-	11.482.839.000	11.482.872.000	3.656.872.000	3.656.839.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	XL rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn TP tại bãi rác Đồng Nà theo lệnh khẩn cấp					6.259.378.000			6.259.378.000		5.475.667.000	5.475.700.000	2.216.700.000	2.216.667.000	
11	Mở rộng diện tích bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn thành phố tại bãi rác Đồng Nà, xã Tịnh Thiện (diện tích 8.417m2)					9.950.000.000			9.950.000.000		6.007.172.000	6.007.172.000	1.440.172.000	1.440.172.000	
*	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					171.523.209.904	-	-	171.523.209.904	-	68.762.359.445	69.151.246.747	12.066.180.000	11.677.292.698	
*	281- Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp					4.507.661.000	-	-	4.507.661.000	-	3.838.253.000	3.937.930.000	137.930.000	38.253.000	
	UBND xã Nghĩa Hà					4.507.661.000	-	-	4.507.661.000	-	3.838.253.000	3.937.930.000	137.930.000	38.253.000	
12	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật làng hoa xã Nghĩa Hà					4.507.661.000			4.507.661.000		3.838.253.000	3.937.930.000	137.930.000	38.253.000	
*	283- Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi					11.555.753.000	-	-	11.555.753.000	-	3.529.196.600	3.529.198.000	684.420.000	684.418.600	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					9.928.782.000	-	-	9.928.782.000	-	3.281.109.500	3.281.110.000	436.332.000	436.331.500	
13	Nạo vét bồi lấp lòng kênh chín Nam Thạch Nham và đắp taluy (đoạn từ Km16+100- Km16+700)					289.991.000			289.991.000		289.990.000	289.990.000	282.081.000	282.081.000	
14	Kiên cố hóa các tuyến kênh, mương trên địa bàn thành phố năm 2020					9.638.791.000			9.638.791.000		2.991.119.500	2.991.120.000	154.251.000	154.250.500	
	UBND xã Tịnh An					960.000.000	-	-	960.000.000	-	25.900.000	25.900.000	25.900.000	25.900.000	
15	Kiên cố hóa 03 tuyến kênh mương trên địa bàn xã Tịnh An					960.000.000			960.000.000		25.900.000	25.900.000	25.900.000	25.900.000	
	UBND Phường Trương Quang Trọng					666.971.000	-	-	666.971.000	-	222.187.100	222.188.000	222.188.000	222.187.100	
16	Kiên cố hóa kênh xứ đồng Gò Mao TDP Quyết Thắng					666.971.000			666.971.000		222.187.100	222.188.000	222.188.000	222.187.100	
*	285- Định canh, định cư và kinh tế mới					9.671.034.000	-	-	9.671.034.000	-	17.276.000	17.276.000	17.276.000	17.276.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					9.671.034.000	-	-	9.671.034.000	-	17.276.000	17.276.000	17.276.000	17.276.000	
17	Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn					9.671.034.000			9.671.034.000		17.276.000	17.276.000	17.276.000	17.276.000	
	292- Giao thông đường bộ					118.444.846.000	-	-	118.444.846.000	-	41.154.834.362	41.367.683.265	6.375.594.000	6.162.745.097	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					84.555.723.000	-	-	84.555.723.000	-	14.928.518.000	14.944.822.000	3.421.923.000	3.405.619.000	
18	Nâng cấp đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ Nguyễn Du đến đường Quang Trung)	p N.Nghiêm		20/12/2020 14/7/2023		10.531.167.000			10.531.167.000		901.251.000	901.300.000	401.300.000	401.251.000	
19	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)					29.092.444.000			29.092.444.000		-	16.156.000	16.156.000	-	
20	Giải quyết 9 điểm đen của các dự án trên địa bàn thành phố					9.348.621.000			9.348.621.000		4.609.532.000	4.609.532.000	183.327.000	183.327.000	
21	Cầu Kháng Chiến xã Tịnh Thiện					22.083.491.000			22.083.491.000		6.234.117.000	6.234.117.000	1.098.440.000	1.098.440.000	
22	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh Thiện và tuyến đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy xã Tịnh Ấn Đông			27/10/2020 18/5/2023		13.500.000.000			13.500.000.000		3.183.618.000	3.183.717.000	1.722.700.000	1.722.601.000	
	UBND xã Tịnh Kỳ					3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	2.514.349.000	2.514.349.000	214.349.000	214.349.000	
23	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn xã Tịnh Kỳ.					3.000.000.000			3.000.000.000		2.514.349.000	2.514.349.000	214.349.000	214.349.000	
	UBND Phường Trần Hưng Đạo					1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	-	1.277.149.000	1.277.149.000	77.347.000	77.347.000	
24	BTXM+TNTT các tuyến đường hẻm phố trên địa bàn phường THĐ					1.400.000.000			1.400.000.000		1.277.149.000	1.277.149.000	77.347.000	77.347.000	
	UBND xã Tịnh Hòa					3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	2.481.312.300	2.512.632.300	170.136.000	138.816.000	
25	7965329 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh Hòa					3.000.000.000			3.000.000.000		2.481.312.300	2.512.632.300	170.136.000	138.816.000	
	UBND Xã Nghĩa Đông					2.650.000.000	-	-	2.650.000.000	-	1.910.533.000	1.954.822.000	398.249.000	353.960.000	
26	7967937 - BTXM các tuyến đường và xây dựng cầu bản trên địa bàn xã Nghĩa Đông					2.650.000.000			2.650.000.000		1.910.533.000	1.954.822.000	398.249.000	353.960.000	
	UBND Phường Chánh Lộ					2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	1.842.650.921	1.842.651.465	99.697.000	99.696.456	
27	8006682 - BTXM + TNTT các tuyến đường nhánh hẻm 55 Trường Chinh, phường Chánh Lộ					2.000.000.000			2.000.000.000		1.842.650.921	1.842.651.465	99.697.000	99.696.456	
	UBND Phường Trương Quang Trọng					1.992.000.000	-	-	1.992.000.000	-	1.213.685.000	1.213.715.500	33.000.000	32.969.500	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn phường Trương Quang Trọng					1.992.000.000			1.992.000.000		1.213.685.000	1.213.715.500	33.000.000	32.969.500	
	UBND Phường Nghĩa Lộ					2.536.180.000	-	-	2.536.180.000	-	2.303.377.000	2.310.516.000	310.516.000	303.377.000	
29	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn phường Nghĩa Lộ					2.536.180.000			2.536.180.000		2.303.377.000	2.310.516.000	310.516.000	303.377.000	
	UBND Phường Quảng Phú					2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	1.855.568.000	1.855.568.000	115.568.000	115.568.000	
30	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM trên địa bàn phường Quảng Phú					2.000.000.000			2.000.000.000		1.855.568.000	1.855.568.000	115.568.000	115.568.000	
	UBND xã Tịnh ấn Tây					3.172.000.000	-	-	3.172.000.000	-	2.708.514.741	2.708.515.000	208.515.000	208.514.741	
31	BTXM + TNTT các tuyến đường thôn trên địa bàn xã Tịnh Ấn Tây					3.172.000.000			3.172.000.000		2.708.514.741	2.708.515.000	208.515.000	208.514.741	
	UBND xã Tịnh long					3.200.000.000	-	-	3.200.000.000	-	2.836.296.000	2.901.977.000	354.456.000	288.775.000	
32	Bê tông xi măng các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh Long					3.200.000.000			3.200.000.000		2.836.296.000	2.901.977.000	354.456.000	288.775.000	
	UBND xã Nghĩa An					3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	2.472.361.000	2.520.445.000	390.421.000	342.337.000	
33	BTXM và hệ thống thoát nước các tuyến đường trên địa bàn xã Nghĩa An					3.000.000.000			3.000.000.000		2.472.361.000	2.520.445.000	390.421.000	342.337.000	
	UBND xã Tịnh Khê					3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	216.967.400	216.968.000	216.968.000	216.967.400	
34	7967935 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh Khê					3.000.000.000			3.000.000.000		216.967.400	216.968.000	216.968.000	216.967.400	
	UBND xã Tịnh Châu					2.938.943.000	-	-	2.938.943.000	-	2.593.553.000	2.593.553.000	364.449.000	364.449.000	
35	7975806 - BTXM các tuyến đường, thoát nước tình thế và xây dựng cầu bản trên địa bàn xã Tịnh Châu.					2.938.943.000			2.938.943.000		2.593.553.000	2.593.553.000	364.449.000	364.449.000	
*	321- Thương mại					14.900.000.000	-	-	14.900.000.000	-	13.823.985.000	13.823.985.000	3.723.985.000	3.723.985.000	
	Ban quản lý Chợ Quảng Ngãi					14.900.000.000	-	-	14.900.000.000	-	13.823.985.000	13.823.985.000	3.723.985.000	3.723.985.000	
36	Đầu tư các hạng mục phục vụ quản lý khai thác chợ Đầu mối nông sản, chợ Tươi sống và chợ Quảng Ngãi					14.900.000.000			14.900.000.000		13.823.985.000	13.823.985.000	3.723.985.000	3.723.985.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
37	332- Các hoạt động điều tra, thăm dò , khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn					12.443.915.904	-	-	12.443.915.904	-	6.398.814.483	6.475.174.482	1.126.975.000	1.050.615.001	
	UBND phường Trần Phú					255.526.000	-	-	255.526.000	-	37.973.000	37.973.000	37.973.000	37.973.000	
38	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chợ Thu Lộ					255.526.000			255.526.000		37.973.000	37.973.000	37.973.000	37.973.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					242.900.000	-	-	242.900.000	-	215.061.000	215.061.000	215.061.000	215.061.000	
39	Quy hoạch chi tiết (TL 1/500) dự án Khu tổ hợp Thương mại dịch vụ Riverside Mỹ Khê					242.900.000			242.900.000		215.061.000	215.061.000	215.061.000	215.061.000	
	Phòng Quản lý đô thị TP Quảng Ngãi					11.945.489.904	-	-	11.945.489.904	-	6.145.780.483	6.222.140.482	873.941.000	797.581.001	
40	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phía Bắc TP Quảng Ngãi					11.945.489.904			11.945.489.904		6.145.780.483	6.222.140.482	873.941.000	797.581.001	
*	340-Hoạt động của các cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể					794.800.000.000	-	375.000.000.000	419.800.000.000	-	13.083.447.000	23.084.522.000	10.434.522.000	433.447.000	
*	341- Quản lý nhà nước					794.800.000.000	-	375.000.000.000	419.800.000.000	-	13.083.447.000	23.084.522.000	10.434.522.000	433.447.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					780.000.000.000	-	375.000.000.000	405.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	
41	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi					780.000.000.000		375.000.000.000	405.000.000.000		-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	
	UBND Phường Trương Quang Trọng					14.800.000.000	-	-	14.800.000.000	-	13.083.447.000	13.084.522.000	434.522.000	433.447.000	
42	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Trương Quang Trọng					14.800.000.000			14.800.000.000		13.083.447.000	13.084.522.000	434.522.000	433.447.000	
I.2	Nguồn 42 Có mã CTMT					149.913.543.048	-	-	-	-	45.645.482.410	46.247.993.224	24.706.220.984	24.103.710.170	
*	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề					48.578.548.608	-	-	-	-	8.107.615.200	8.301.841.220	2.978.431.920	2.784.205.900	
*	071- Giáo dục mầm non					13.259.159.804	-	-	-	-	2.494.365.200	2.561.317.000	1.067.741.000	1.000.789.200	
	BQL NTM xã Tịnh Kỳ					8.700.000.000	-	-	-	-	1.675.116.200	1.676.522.000	385.619.000	384.213.200	
1	Nâng cấp sân nền trường Mầm non (Cơ sở 1) Hạng mục: Sân nền + Hệ thống thoát nước.					700.000.000					120.367.200	121.000.000	7.000.000	6.367.200	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP						NS xã, phường + huy động
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Trường Mầm non Tịnh Kỳ; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học 02 tầng, nhà bếp, mương thoát nước, nhà xe, sân vườn và tường rào cổng ngõ					8.000.000.000					1.554.749.000	1.555.522.000	378.619.000	377.846.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Hà					4.559.159.804	-	-	-	-	819.249.000	884.795.000	682.122.000	616.576.000	
3	Trường mầm non Tây Hà					600.000.000					113.786.000	119.486.000	8.763.000	3.063.000	
4	Trường mầm non Nam Hà					986.385.804					183.859.000	196.751.000	159.276.000	146.384.000	
5	Trường mầm non Nghĩa Hà					2.972.774.000					521.604.000	568.558.000	514.083.000	467.129.000	
*	072-Giáo dục Tiểu học					18.119.388.804	-	-	-	-	2.902.663.680	3.029.936.100	1.264.238.400	1.136.965.980	
	BQL NTM xã Tịnh Kỳ					1.000.000.000	-	-	-	-	162.000.000	162.000.000	162.000.000	162.000.000	
6	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ (phần mở rộng).					1.000.000.000					162.000.000	162.000.000	162.000.000	162.000.000	
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Ấn Đông					4.600.000.000	-	-	-	-	861.144.800	863.961.000	235.421.000	232.604.800	
7	7769165 - Trường TH Tịnh Ấn Đông 06 phòng học, hội trường, nhà vệ sinh					4.600.000.000					861.144.800	863.961.000	235.421.000	232.604.800	
	BQL NTM xã Nghĩa Hà					5.619.388.804	-	-	-	-	1.101.047.000	1.225.503.000	757.972.000	633.516.000	
8	Trường tiểu học Đông Hà					1.079.937.000					180.607.000	196.011.000	196.011.000	180.607.000	
9	Trường tiểu học Nam Hà					986.385.804					304.126.000	321.055.000	172.708.000	155.779.000	
10	Trường tiểu học Tây Hà: Hạng mục 06 phòng chức năng, nhà vệ sinh					3.553.066.000					616.314.000	708.437.000	389.253.000	297.130.000	
	BQL NTM xã Nghĩa An					6.400.000.000	-	-	-	-	689.728.100	689.728.100	101.101.400	101.101.400	
11	Trường Tiểu học Phổ An. Hạng mục: Phòng chức năng					3.200.000.000					611.454.180	611.454.180	54.200.180	54.200.180	
12	Trường Tiểu học Tân Mỹ xã Nghĩa an.HM: Phòng CN					3.200.000.000					78.273.920	78.273.920	46.901.220	46.901.220	
	BQL NTM các CTMT xã Tịnh Châu					500.000.000	-	-	-	-	88.743.780	88.744.000	7.744.000	7.743.780	
13	7991687 - Sân Giáo dục thể chất Trường Tiểu học, TTHCS Trần Quý Hai Tịnh Châu xã Tịnh Châu Châu					500.000.000					88.743.780	88.744.000	7.744.000	7.743.780	
*	073- Giáo dục trung học cơ sở					17.200.000.000	-	-	-	-	2.710.586.320	2.710.588.120	646.452.520	646.450.720	
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Ấn Đông					3.800.000.000	-	-	-	-	724.063.800	724.064.000	143.745.000	143.744.800	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	7769164 - Trường THCS Tịnh Ấn Đông 06 phòng học và nhà WC					3.800.000.000					724.063.800	724.064.000	143.745.000	143.744.800	
	BQL NTM xã Tịnh Ấn Tây					4.000.000.000	-	-	-	-	729.363.400	729.365.000	282.548.000	282.546.400	
15	Nhà đa năng Trường THCS Tịnh ấn Tây					4.000.000.000					729.363.400	729.365.000	282.548.000	282.546.400	
	BQL NTM Xã Nghĩa An					9.400.000.000	-	-	-	-	1.257.159.120	1.257.159.120	220.159.520	220.159.520	
16	Nhà đa năng trường THCS Nghĩa An					4.500.000.000					314.566.800	314.566.800	70.528.800	70.528.800	
17	Trường THCS Nghĩa An. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Phòng chức năng					4.900.000.000					942.592.320	942.592.320	149.630.720	149.630.720	
*	160- Lĩnh vực Văn hóa thông tin					2.458.399.000	-	-	-	-	656.598.900	661.541.000	471.933.000	466.990.900	
*	161 - Văn hóa					2.458.399.000	-	-	-	-	656.598.900	661.541.000	471.933.000	466.990.900	
	BQL NTM xã Tịnh Kỳ					650.000.000	-	-	-	-	174.677.900	175.300.000	11.300.000	10.677.900	
18	Cải tạo khuôn viên Nhà văn hóa thôn An Kỳ. Hạng mục: Tường rào + Cổng ngõ, xây mới nhà vệ sinh + Nhà kho.					650.000.000					174.677.900	175.300.000	11.300.000	10.677.900	
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Ấn Đông					1.010.310.000	-	-	-	-	250.680.000	255.000.000	255.000.000	250.680.000	
19	8089760 - Bê tông sân nền và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời nhà văn hóa xã					1.010.310.000					250.680.000	255.000.000	255.000.000	250.680.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Hà					798.089.000	-	-	-	-	231.241.000	231.241.000	205.633.000	205.633.000	
20	Nhà văn hóa , sân thể thao thôn Kim Thạch					798.089.000					231.241.000	231.241.000	205.633.000	205.633.000	
*	220- Lĩnh vực Thể dục thể thao					3.043.000.000	-	-	-	-	804.760.840	808.671.000	40.671.000	36.760.840	
*	221- Thể dục thể thao					3.043.000.000	-	-	-	-	804.760.840	808.671.000	40.671.000	36.760.840	
	BQL NTM xã Tịnh Kỳ					800.000.000	-	-	-	-	213.851.900	217.761.000	15.761.000	11.851.900	
21	Lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời các nhà văn hóa thôn.					800.000.000					213.851.900	217.761.000	15.761.000	11.851.900	
	BQL NTM các CTMT xã Tịnh Châu					2.243.000.000	-	-	-	-	590.908.940	590.910.000	24.910.000	24.908.940	
22	7989198 - Nâng cấp tường rào, Xây dựng mới khán đài sân vận động xã					1.800.000.000					467.237.420	467.238.000	13.238.000	13.237.420	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
23	7989199 - Đầu tư lắp đặt các dụng cụ TDTT ngoài trời ở điểm công cộng (Khu vực Cầu Sắt, điểm sinh hoạt Phú Mỹ, điểm sinh hoạt Sa Kiêu, điểm sinh hoạt Lệ Thủy..)xã Tịnh Châu.					443.000.000					123.671.520	123.672.000	11.672.000	11.671.520	
*	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					94.033.595.440	-	-	-	-	35.440.505.975	35.834.385.004	21.121.630.064	20.727.751.035	
*	283- Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi					11.995.748.140	-	-	-	-	1.194.283.734	1.241.134.740	353.701.000	306.849.994	
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Thiện					4.873.353.140	-	-	-	-	487.335.334	487.338.740	140.943.000	140.939.594	
24	7629002 - Kiên cố hóa kênh B10-VC9-Gò Dúi, xã Tịnh Thiện					619.218.000					61.921.800	61.922.000	36.471.000	36.470.800	
25	7714731 - Kiên cố hoá kênh Gò Cát xã Tịnh Thiện					455.311.200					45.531.120	45.531.200	19.750.000	19.749.920	
26	7714732 - Kiên cố hoá tuyến kênh B10-VC9 Đồng Bàu thôn Tập Mỹ xã Tịnh Thiện					454.179.440					45.417.944	45.418.000	17.637.000	17.636.944	
27	7814835 - Kênh Trạm bơm điện Đồng Danh xã Tịnh Thiện					577.555.000					57.755.500	57.756.000	14.189.000	14.188.500	
28	7814836 - Kênh B8-15-2-2 Đồng Vun xã Tịnh Thiện					609.602.800					60.960.280	60.960.800	15.478.000	15.477.480	
29	7814837 - Kênh ngò Bà Quế Xã Tịnh Thiện					145.890.500					14.589.050	14.589.500	3.199.000	3.198.550	
30	7814838 - Kênh B10 Gò Song Bình xã Tịnh Thiện					472.126.000					47.212.620	47.213.200	6.287.000	6.286.420	
31	7814839 - Kênh B8-15 Đồng Long Ngũ xã Tịnh Thiện					903.959.900					90.395.990	90.396.000	396.000	395.990	
32	7814840 - Kênh B8-15 (ngò bà Tài)-Đồng Vàng Trên xã Tịnh Thiện					229.942.600					22.994.260	22.994.340	8.046.000	8.045.920	
33	7814841 - Kênh B8-15-2 Đồng Lỗ Sú (Tập Thành) xã Tịnh Thiện					405.567.700					40.556.770	40.557.700	19.490.000	19.489.070	
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Ấn Đông					2.510.000.000	-	-	-	-	243.139.400	289.985.000	90.592.000	43.746.400	
34	7760208 - KCH kênh B8 - 9 giáp kênh chìm (Độc Lập)					653.000.000					48.481.200	48.482.000	3.479.000	3.478.200	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
35	7760209 - KCH Ngõ Cũu - Cầu Vừng (Hạnh Phúc)					296.000.000					26.188.200	26.189.000	1.307.000	1.306.200	
36	7760210 - KCH Kênh B8-11 đi Bàu Đưng (Bình Đăng) Tịnh Ấn Đông					600.000.000					4.521.000	51.365.000	46.844.000	-	
37	7995992 - KCH tuyến kênh ngõ bà Hoàng-ngõ Quang (Thôn Đoàn Kết-Hạnh Phúc)					576.000.000					95.953.000	95.953.000	29.023.000	29.023.000	
38	8035866 - Kiên cố hóa tuyến kênh mương Cây Bưu (Bình Đăng)					385.000.000					67.996.000	67.996.000	9.939.000	9.939.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Hà					1.840.000.000	-	-	-	-	186.573.500	186.574.000	46.623.000	46.622.500	
39	KCH Kênh Đình Hậu - Đặng Nhi					665.000.000					84.654.000	84.654.000	12.735.000	12.735.000	
40	KCH kênh Vườn Cam đi Rộc đá					565.000.000					49.350.500	49.351.000	13.213.000	13.212.500	
41	KCH kênh Hà Đậu đi Hồ Tôm					610.000.000					52.569.000	52.569.000	20.675.000	20.675.000	
	BQL NTM xã Tịnh ấn Tây					1.688.984.000	-	-	-	-	168.894.400	168.895.000	39.201.000	39.200.400	
42	Kiên cố hóa kênh B8-Rộc Lờ, T.Độc Lập, xã Tịnh ấn Tây					1.688.984.000					168.894.400	168.895.000	39.201.000	39.200.400	
	BQL NTM các CTMT xã Tịnh Châu					1.083.411.000	-	-	-	-	108.341.100	108.342.000	36.342.000	36.341.100	
43	7713396 - Kênh Trạm bơm Núi Xinh - Rộc Tự thôn Kim Lộc Tịnh Châu					1.083.411.000					108.341.100	108.342.000	36.342.000	36.341.100	
*	292- Giao thông đường bộ					70.893.576.300	-	-	-	-	30.839.041.557	31.127.339.804	19.482.749.604	19.194.451.357	
	BQL NTM xã Nghĩa Dũng					5.054.395.000	-	-	-	-	2.377.690.900	2.396.007.000	2.169.007.000	2.150.690.900	
44	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn 2 xã Nghĩa Dũng, gồm 5 tuyến					900.000.000					89.393.000	89.393.000	8.393.000	8.393.000	
45	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn 1 xã Nghĩa Dũng, gồm 6 tuyến					500.000.000					158.204.000	158.204.000	12.204.000	12.204.000	
46	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn 5 xã Nghĩa Dũng, gồm 04 tuyến.					955.000.000					136.800.900	155.000.000	155.000.000	136.800.900	
47	06 tuyến đường GTNT xã Nghĩa Dũng theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024, các tuyến ngõ xóm thôn 4,5,6					770.384.000					568.906.000	569.000.000	569.000.000	568.906.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
48	04 tuyến đường GTNT xã Nghĩa Dũng theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024, các tuyến ngõ xóm thôn 1,2,3.					713.174.000					526.610.000	526.610.000	526.610.000	526.610.000	
49	04 tuyến đường GTNT xã Nghĩa Dũng theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024, các tuyến nội đồng thôn 3,6.					585.487.000					432.300.000	432.300.000	432.300.000	432.300.000	
50	04 tuyến đường GTNT xã Nghĩa Dũng theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024, các tuyến nội đồng thôn 3,4.					630.350.000					465.477.000	465.500.000	465.500.000	465.477.000	
	BQL NTM xã Tịnh Kỳ					6.654.294.000	-	-	-	-	2.016.522.200	2.020.571.400	421.794.000	417.744.800	
51	Nâng cấp tuyến đường BTXM trên địa bàn thôn An Kỳ. Tuyến 1: Nhà Ông Phạm Nuôi đến nhà bà Quá. Hạng mục: Mặt đường. Tuyến 2: Tuyến Nhà bà Sau đến nhà ông Lý Hối. Hạng mục: Mặt đường.					640.000.000					103.787.400	104.087.400	300.000	-	
52	Nâng cấp tuyến đường BTXM tuyến Nhà ông Võ Sáo đi ra biển. Hạng mục: Mặt đường + Thoát nước.					550.000.000					90.899.600	91.490.000	1.500.000	909.600	
53	Nâng cấp tuyến đường BTXM trên địa bàn thôn An Vĩnh. Tuyến 1: Từ nhà ông Nguyễn Tấn Thống đi ra biển. Hạng mục: Mặt đường Tuyến 2: Nhà ông Kỳ đến nhà ông Kiểm. Hạng mục: Mặt đường + Thoát nước.					450.000.000					77.673.400	78.200.000	5.200.000	4.673.400	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
54	Nâng cấp đường BTXM và Hệ thống thoát nước tuyến đường Nhà ông Phạm Thám đi cây xăng dầu thôn An Vĩnh (Đoạn Nhà bà Bùi Thị Thuyền đến nhà ông Nguyễn Thu)					550.000.000					92.873.400	93.500.000	3.500.000	2.873.400	
55	Nâng cấp các tuyến đường BTXM từ Ngã ba UBND xã đến nhà ông Dương Văn lâm. Hạng mục: Mặt đường.					800.000.000					145.533.200	146.300.000	3.300.000	2.533.200	
56	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn Kỳ Xuyên. Tuyến 1: Tuyến đường từ Nhà ông Phan Thanh Hải đến nhà ông Sang. Hạng mục: Mặt đường + Thoát nước. Tuyến 2: Tuyến đường từ nhà ông Võ Thuận đến nhà ông Dương Thanh Nhân. Hạng mục: Nền + Mặt đường.					990.000.000					170.405.400	171.400.000	10.400.000	9.405.400	
57	BTXM tuyến đường từ nhà ông Trần Quốc Duy đi nhà ông Nguyễn Danh. Hạng mục: Nền + Mặt đường.					390.000.000					64.655.800	64.900.000	900.000	655.800	
58	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Đàng đi ra Biển, hạng mục: Mặt đường + thoát nước.					330.000.000					57.828.000	57.828.000	3.828.000	3.828.000	
59	BTXM tuyến Nhà ông Phụng đi ra Biển, hạng mục: Nền + Mặt đường.					110.000.000					19.273.000	19.273.000	1.273.000	1.273.000	
60	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Dương Văn Thọ đến nhà ông Dương Văn Liên, hạng mục: Mặt đường.					320.000.000					56.113.000	56.113.000	4.113.000	4.113.000	
61	17 tuyến đường theo cơ chế hỗ 100% trợ xi măng của UBND tỉnh năm 2024.					1.061.070.000					788.400.000	788.400.000	38.400.000	38.400.000	
62	10 tuyến đường theo cơ chế hỗ 100% trợ xi măng của UBND tỉnh năm 2024.					463.224.000					349.080.000	349.080.000	349.080.000	349.080.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
						NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Ấn Đông					3.010.544.000	-	-	-	-	1.453.185.000	1.487.776.000	1.257.503.000	1.222.912.000	
63	7746401 - Đường thôn Tuyến ngã 3 nhà Hiếu - nhà Lợi Tịnh Ấn Đông					542.000.000					165.396.000	193.918.000	37.645.000	9.123.000	
64	7591038 - BTXM tuyến từ quỹ tín dụng - Tịnh An xã Tịnh ấn Đông					955.000.000					167.282.000	173.348.000	99.348.000	93.282.000	
65	8103350 - Gói 19 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024.					703.814.000					521.149.000	521.150.000	521.150.000	521.149.000	
66	8103351 - Gói 22 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024.					809.730.000					599.358.000	599.360.000	599.360.000	599.358.000	
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Thiện					14.924.643.100	-	-	-	-	5.841.187.863	5.867.371.700	1.976.887.000	1.950.703.163	
67	7629005 - Đường thôn tuyến Quốc Lộ 24B-kênh B8-17 xã Tịnh Thiện					1.482.857.000					148.000.000	161.578.000	13.578.000	-	
68	7754805 - BTXM tuyến nhà Đỗ Sự Liên Thạch xã Tịnh Thiện					893.485.000					348.340.500	357.394.000	29.909.000	20.855.500	
69	7754806 - BTXM tuyến ngã ba Miếu-cây Quéo xã Tịnh Thiện					1.305.258.400					522.103.360	522.104.000	7.371.000	7.370.360	
70	7814842 - Đường thôn Tuyến nhà Nguyễn Lai đến nhà Nguyễn Lại xã Tịnh Thiện					1.085.415.700					434.166.280	434.167.000	4.167.000	4.166.280	
71	7814843 - Đường thôn: Tuyến Đỗ Khương- Nhà Đỗ Càng xã Tịnh Thiện					743.050.500					297.220.200	297.221.000	10.976.000	10.975.200	
72	7814844 - Đường thôn tuyến đường nhựa Nhà Võ Lực xã Tịnh Thiện					212.369.500					84.947.800	84.948.500	6.315.000	6.314.300	
73	7814846 - Đường thôn tuyến Mẫu giáo Hoà Bắc nhà Đỗ Đình Đông xã Tịnh Thiện					786.188.000					314.475.200	314.476.000	11.888.000	11.887.200	
74	7814847 - Đường thôn tuyến trường MG Tập Thành -Tịnh Hoà xã Tịnh Thiện					1.472.266.000					588.490.400	588.491.000	4.387.000	4.386.400	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
75	7814849 - Đường thôn Tuyến đường nhựa giáp Tịnh Khê xã Tịnh Thiện					2.001.251.200					802.263.600	804.501.200	36.612.000	34.374.400	
76	7814852 - Đường thôn Tuyến nhà cô Hường- Nhà Đỗ Lai Nguyễn Trung xã Tịnh Thiện					738.674.000					295.470.000	295.470.000	30.663.000	30.663.000	
77	8034439 - BTXM tuyến nhà Võ Đình Linh đi Nguyễn Văn Lợi					735.694.000					131.824.920	132.425.000	11.425.000	10.824.920	
78	8034440 - BTXM tuyến nhà Trương Mễ đi Phạm Hùng, xã Tịnh Thiện					392.085.000					69.873.603	70.576.000	5.576.000	4.873.603	
79	8076105 - Nâng cấp vỉa hè Trung tâm xã; Hạng mục: Bê tông nền, lát lại gạch cũ, bồn hoa, cây cảnh, hệ thống nước tự động.					1.200.000.000					410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000	
80	8102314 - Xây dựng các tuyến đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh trên địa bàn Thôn Hòa Bân và Phú Vinh, xã Tịnh Thiện năm 2024					597.963.500					444.205.000	444.210.000	444.210.000	444.205.000	
81	8102315 - Xây dựng các tuyến đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh trên địa bàn thôn Long Thành, xã Tịnh Thiện năm 2024					572.382.600					425.337.000	425.340.000	425.340.000	425.337.000	
82	8102316 - Xây dựng các tuyến đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh trên địa bàn thôn Khánh Lâm, xã Tịnh Thiện năm 2024					705.702.700					524.470.000	524.470.000	524.470.000	524.470.000	
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Hòa					3.847.371.000	-	-	-	-	1.299.530.000	1.415.542.000	1.146.498.000	1.030.486.000	
83	BTXM tuyến từ ngã 3 nhà ông Thanh đi nhà ông Phạm Một rẽ nhà ông Cư và nhà ông Cần					576.000.000					94.000.000	102.273.000	8.273.000	-	
84	BTXM tuyến đường từ kênh B10 đi Phạm Lập					316.028.000					50.572.000	56.885.000	6.313.000	-	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP						NS xã, phường + huy động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
85	BTXM tuyến đường từ nhà Hồ Vàng đi nhà bà Nguyễn Thị Bé					311.476.000					51.033.000	56.066.000	5.033.000	-	
86	BTXM tuyến đường từ nhà ông Đỗ Đình Chính đi đường bê tông Phạm Sáu					286.194.000					44.867.000	51.515.000	6.648.000	-	
87	BTXM tuyến từ nhà bà Nguyễn Thị Bông đến nhà ông Dương Luận					173.186.000					28.572.000	31.173.000	2.601.000	-	
88	8074445 - BTXM tuyến đường từ đường ĐH521 đến HTX Hoà Tây					397.906.000					44.756.000	65.000.000	65.000.000	44.756.000	
89	8074446 - BTXM và hệ thống thoát nước đoạn từ Bưu Điện đến giáp UBND xã					474.872.000					62.000.000	80.000.000	80.000.000	62.000.000	
90	8104253 - Xây dựng đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 xã Tịnh Hoà (11 tuyến)					681.024.000					479.730.000	505.000.000	505.000.000	479.730.000	
91	8104254 - Xây dựng đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 xã Tịnh Hoà (6 tuyến)					630.685.000					444.000.000	467.630.000	467.630.000	444.000.000	
	BQL CTMTQG XD NTM Xã Nghĩa Đông					3.134.718.000	-	-	-	-	2.203.296.700	2.207.673.230	2.125.345.330	2.120.968.800	
92	7997241 - BTXM các tuyến đường năm 2022 trên địa bàn xã Nghĩa Đông					576.000.000					96.535.700	100.903.230	18.575.330	14.207.800	
93	8103343 - 03 Tuyến đường GTNT Thôn 2, xã Nghĩa Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					525.331.000					387.370.000	387.370.000	387.370.000	387.370.000	
94	8103344 - 02 Tuyến đường GTNT Thôn 4, xã Nghĩa Đông theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					648.903.000					478.490.000	478.490.000	478.490.000	478.490.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
95	8103345 - 04 Tuyến đường GTNT Thôn 3, xã Nghĩa Đồng theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					959.886.000					707.808.000	707.810.000	707.810.000	707.808.000	
96	8103354 - 02 Tuyến đường GTNT Thôn 1, xã Nghĩa Đồng theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					424.598.000					313.093.000	313.100.000	313.100.000	313.093.000	
97	8110796 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn Thôn 1 xã Nghĩa Đồng					-					220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Hà					8.409.275.200	-	-	-	-	4.368.236.500	4.375.512.000	3.570.941.000	3.563.665.500	
98	Tuyến Phạm Quân đi ông Nhì (Hàm Long)- tuyến ông Tám đi Phạm Liên (Hồ Tiểu)					576.000.000					94.000.000	101.254.000	7.254.000	-	
99	BTXM tuyến đường thôn tuyến cầu Xuân An giáp đường Bình Tây-Hồ Tiểu					1.500.000.000					593.142.500	593.143.000	8.572.000	8.571.500	
100	BTXM tuyến Ông Hồng đi Ông Tạo (thôn Hội An) và tuyến Đặng Chung đi Đặng Từ (thôn Hiền Lương)					772.000.000					133.885.000	133.885.000	7.885.000	7.885.000	
101	BTXM tuyến Bà Muối đi ông Tánh (Bình Đông)					990.000.000					160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	
102	14 tuyến đường GTNT xã Nghĩa Hà theo cơ chế hỗ trợ 100 xi măng của UBND tỉnh năm 2024					947.806.000					702.293.000	702.300.000	702.300.000	702.293.000	
103	17 tuyến đường GTNT xã Nghĩa Hà theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh năm 2024					883.440.000					654.646.000	654.650.000	654.650.000	654.646.000	
104	17 tuyến đường GTNT thôn Xuân An, thôn Hội An xã Nghĩa Hà theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh năm 2024					894.529.000					662.793.000	662.800.000	662.800.000	662.793.000	
105	21 tuyến đường GTNT xã Nghĩa Hà theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					935.853.200					693.437.000	693.440.000	693.440.000	693.437.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
						NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
106	19 tuyến đường GTNT xã Nghĩa Hà theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh năm 2024					909.647.000					674.040.000	674.040.000	674.040.000	674.040.000	
	BQL NTM xã Tịnh Ấn Tây					6.332.541.000	-	-	-	-	2.699.370.054	2.699.371.054	1.199.371.054	1.199.370.054	
107	Đường thôn: Tuyến trên kênh B8 xã Tịnh Ấn Tây					2.894.803.000					1.157.921.200	1.157.922.000	57.922.000	57.921.200	
108	Đường BTXM tuyến Vườn Dừa - Ngõ Tám Nuôi, Tịnh Ấn Tây					1.132.667.000					453.066.800	453.067.000	53.067.000	53.066.800	
109	Công trình: Xử lý đọng nước bằng cống hộp và nâng cấp mặt đường từ ngõ Lê Ngọc Linh – Ngõ ông Đỗ Hào					560.000.000					91.000.000	91.000.000	91.000.000	91.000.000	
110	Nâng cấp tuyến đường BTXM ngõ bà Đình – Sân kho					510.000.000					86.542.054	86.542.054	86.542.054	86.542.054	
111	05 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					510.700.000					376.630.000	376.630.000	376.630.000	376.630.000	
112	10 tuyến đường GTNT xã Tịnh Ấn Tây theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					724.371.000					534.210.000	534.210.000	534.210.000	534.210.000	
	BQL NTM xã Nghĩa An					2.223.883.000	-	-	-	-	728.981.000	792.986.000	698.986.000	634.981.000	
113	Đường BTXM thôn Tân An: Tuyến 1: Võ Thị Cất giáp BTXM biển, tuyến 2: Đỗ Thị Mỹ giáp BTXM biển					954.850.000					103.286.000	103.286.000	9.286.000	9.286.000	
114	15 tuyến đường GTNT xã Nghĩa An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh Quảng Ngãi năm 2024					693.033.000					467.695.000	519.700.000	519.700.000	467.695.000	
115	BTXM các tuyến đường thôn Tân An					576.000.000					158.000.000	170.000.000	170.000.000	158.000.000	
	BQL NTM xã Tịnh An					5.683.919.000	-	-	-	-	2.381.277.000	2.386.193.000	1.631.113.000	1.626.197.000	-
116	06 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2022					827.746.000					548.734.000	548.800.000	73.800.000	73.734.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
117	BTXM tuyến từ đường Trần Văn Trà- ngõ Phạm Hải (đoạn Vườn Hoang- ngõ bà Thành)					576.000.000					99.574.000	103.400.000	9.400.000	5.574.000	
118	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM tuyến từ đường Trần Văn Trà- ngõ Phạm Hải (đoạn từ ngõ bà Thành - ngõ Phạm Hải))					880.000.000					154.343.000	154.343.000	23.619.000	23.619.000	
119	BTXM tuyến Lý Đà đến Sa Kiểu - Phạm Cự đến Tịnh Long					360.000.000					62.254.000	63.070.000	7.714.000	6.898.000	
120	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Long Bàn (03 tuyến)					660.000.000					107.000.000	107.000.000	107.000.000	107.000.000	
121	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngõ Đình Tấn Hùng - Trạm biển thể I xã Tịnh An					605.000.000					98.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000	
122	06 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024 các tuyến đường ngõ xóm thôn Long Bàn + Ngọc Thạch					786.994.000					581.375.000	581.380.000	581.380.000	581.375.000	
123	05 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024 các tuyến đường ngõ xóm thôn Tân Mỹ.					544.386.000					402.154.000	402.200.000	402.200.000	402.154.000	
124	03 tuyến đường GTNT xã Tịnh An theo cơ chế hỗ 100% trợ xi măng của UBND tỉnh năm 2024 các tuyến đường nội đồng.					443.793.000					327.843.000	328.000.000	328.000.000	327.843.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Phú					349.700.000	-	-	-	-	57.000.000	60.240.000	3.240.000	-	
125	BTXM và thoát nước từ đường thôn Cổ Lũy Nam đến khu dân cư Nghĩa Phú					349.700.000					57.000.000	60.240.000	3.240.000		
	BQL NTM xã Tịnh long					1.723.599.000	-	-	-	-	1.276.114.000	1.276.120.000	1.276.120.000	1.276.114.000	
126	06 tuyến đường GTNT xã Tịnh Long theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					860.948.000					637.438.000	637.440.000	637.440.000	637.438.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
127	18 tuyến đường GTNT xã Tịnh Long theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					862.651.000					638.676.000	638.680.000	638.680.000	638.676.000	
	BQL NTM các CTMT xã Tịnh Châu					6.527.497.000	-	-	-	-	1.784.684.340	1.789.882.220	1.101.882.220	1.096.684.340	
128	7989200 - BTXM nội đồng Đồng Núi Sinh- Gò Thành xã Tịnh Châu					675.000.000					119.852.280	119.853.000	9.853.000	9.852.280	
129	7989201 - BTXM nội đồng ĐH 530- Giáp BTXM Nguyễn Đắc Phong, Tịnh Thiện-Gò Lim xã Tịnh Châu					705.000.000					125.618.040	125.619.000	10.619.000	10.618.040	
130	7989202 - BTXM nội đồng Bãi Hào-Gốc Sộp xã Tịnh Châu					800.000.000					141.005.880	141.006.000	9.006.000	9.005.880	
131	7989204 - BTXM đi Lệ Thủy-Bờ sông Sủ- Kênh chìm xã Tịnh Châu					413.000.000					70.983.000	70.983.000	3.983.000	3.983.000	
132	7989205 - BTXM nội đồng Đặng Đình Nhơn- Phùng Văn xã Tịnh Châu					600.000.000					107.294.220	107.295.000	9.295.000	9.294.220	
133	7989206 - BTXM nội đồng Trương Cảnh- Động Thành xã Tịnh Châu					1.024.000.000					178.796.700	178.797.000	12.797.000	12.796.700	
134	8034455 - BTXM nội đồng ĐH 521-Gò Bò xã Tịnh Châu					486.000.000					83.219.220	83.219.220	83.219.220	83.219.220	
135	8089005 - BTXM tuyến đường Phạm Ngọc Tuấn- Đỗ Văn Mạnh xã Tịnh Châu					270.000.000					44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	
136	8089006 - Cầu Đồng đội 8, xã Tịnh Châu					400.000.000					59.811.000	65.000.000	65.000.000	59.811.000	
137	8105492 - 05 Tuyến đường GTNT xã Tịnh Châu theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024- Đường ngõ xóm thôn Phú Bình					330.283.000					244.347.000	244.350.000	244.350.000	244.347.000	
138	8105493 - 08 Tuyến đường GTNT xã Tịnh Châu theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024- Đường ngõ xóm thôn Mỹ Lệ					582.325.000					430.810.000	430.810.000	430.810.000	430.810.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
139	8105494 - 04 Tuyến đường GTNT xã Tịnh Châu theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024- Đường ngõ xóm thôn Kim Lộc					146.328.000					108.250.000	108.250.000	108.250.000	108.250.000	
140	8105495 - 01 tuyến đường GTNT xã Tịnh Châu theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh năm 2024- Đường nội đồng thôn Phú Bình					95.561.000					70.697.000	70.700.000	70.700.000	70.697.000	
	BQL NTM các CTMT xã Tịnh Khê					3.017.197.000	-	-	-	-	2.351.966.000	2.352.094.200	904.062.000	903.933.800	
141	7991681 - Bê tông xi măng các tuyến đường trên địa bàn thôn Cổ Lũy, Mỹ Lại xã Tịnh Khê					156.413.000					156.413.000	156.413.200	72.028.000	72.027.800	
142	7991684 - Bê tông xi măng các tuyến đường trên địa bàn thôn Trường Định, Tư Cung xã Tịnh Khê					157.487.000					157.487.000	157.487.000	64.868.000	64.868.000	
143	8032957 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Tân thôn Cổ Lũy					85.444.000					85.444.000	85.444.000	3.805.000	3.805.000	
144	8032962 - BTXM tuyến đường nội đồng từ đường bê tông Khê Bình đến kênh B8-17 và tuyến Ruộng Quảng Khê Định thôn Trường Định					565.429.000					127.222.000	127.222.000	7.323.000	7.323.000	
145	8038267 - Xây dựng đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 xã Tịnh Khê (12 tuyến)					561.958.000					561.958.000	561.958.000	28.098.000	28.098.000	
146	8038269 - Xây dựng đường GTNT theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND tỉnh, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 xã Tịnh Khê (10 tuyến)					553.570.000					553.570.000	553.570.000	17.940.000	17.940.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
147	8081805 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Thuận, thôn Tư Cung					88.000.000					80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	
148	8101197 - 09 tuyến đường GTNT xã Tịnh Khê theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của UBND tỉnh năm 2024					848.896.000					629.872.000	630.000.000	630.000.000	629.872.000	
*	311- Cấp, thoát nước					2.483.000.000	-	-	-	-	429.780.640	429.781.460	129.781.460	129.780.640	
	BQL NTM các CTMT xã Tịnh Châu					2.483.000.000	-	-	-	-	429.780.640	429.781.460	129.781.460	129.780.640	
149	7989203 - Mương thoát nước Ngã tư Kim Lộc- Cống Cồn xã Tịnh Châu					1.380.000.000					241.380.180	241.381.000	17.381.000	17.380.180	
150	8034453 - Mương thoát nước ĐH 530-Phùng Chương xã Tịnh Châu					690.000.000					121.400.460	121.400.460	45.400.460	45.400.460	
151	8089004 - Mương thoát nước Nguyễn Quyên- Nguyễn Hòa, xã Tịnh Châu					413.000.000					67.000.000	67.000.000	67.000.000	67.000.000	
*	312- Kiến thiết thị chính					6.425.478.000	-	-	-	-	2.353.737.000	2.376.829.000	911.644.000	888.552.000	
	BQL NTM xã Tịnh Kỳ					1.000.000.000	-	-	-	-	361.041.000	368.767.000	27.582.000	19.856.000	
	Xây dựng khu công viên cây xanh.					1.000.000.000					361.041.000	368.767.000	27.582.000	19.856.000	
	BQL NTM xã Tịnh Long					4.225.478.000	-	-	-	-	1.582.696.000	1.598.062.000	474.062.000	458.696.000	
153	Lát vỉa hè, boocduya trục đường chính của xã (Đoạn từ Trạm Y tế xã đến Trường Trần Văn Trà)					1.075.111.000					408.000.000	408.542.000	542.000		
154	Lát vỉa hè, boocduya tuyến Nhánh 1 đường nội bộ KDC di dời dân Đồng Bến Sứ					1.036.849.000					386.797.000	394.003.000	32.003.000	24.797.000	
155	Lát vỉa hè, boocduya trục đường chính của xã (Đoạn KDC di dời dân Đồng Bến Sứ)					1.014.518.000					377.899.000	385.517.000	31.517.000	23.899.000	
156	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TDTT Khu dân cư thôn Gia Hòa					1.099.000.000					410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Phú					1.200.000.000	-	-	-	-	410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000	
157	Lát vỉa hè, boocduya trước Nghĩa Trang liệt sỹ xã					600.000.000					205.000.000	205.000.000	205.000.000	205.000.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP						NS xã, phường + huy động
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
158	Lát vỉa hè trước UBND và nhà văn hóa xã					600.000.000					205.000.000	205.000.000	205.000.000	205.000.000	
*	321- Thương mại					2.235.793.000	-	-	-	-	623.663.044	659.300.000	243.754.000	208.117.044	
	BQL CTMTQG XD NTM Xã Tịnh Thiện					651.793.000	-	-	-	-	182.117.044	182.503.000	16.503.000	16.117.044	
159	7994535 - Nâng cấp nền, mái che hàng tươi sống chợ Tịnh Thiện					651.793.000					182.117.044	182.503.000	16.503.000	16.117.044	
	BQL NTM xã Nghĩa Phú					1.050.000.000	-	-	-	-	249.546.000	284.797.000	35.251.000	-	
160	Nâng cấp, sửa chữa sân nền hệ thống thoát nước nhà lồng, ki ốt chợ Phú Thọ xã Nghĩa Phú					1.050.000.000					249.546.000	284.797.000	35.251.000		
	BQL NTM các CTMT xã Tịnh Khê					534.000.000	-	-	-	-	192.000.000	192.000.000	192.000.000	192.000.000	
161	8081804 - Nâng cấp, sửa chữa Chợ Tịnh Khê					534.000.000					192.000.000	192.000.000	192.000.000	192.000.000	
*	370- Lĩnh vực Bảo đảm xã hội					1.800.000.000	-	-	-	-	636.001.495	641.555.000	93.555.000	88.001.495	
*	398- Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác					1.800.000.000					636.001.495	641.555.000	93.555.000	88.001.495	
	BQL NTM xã Tịnh ấn Tây					1.800.000.000	-	-	-	-	636.001.495	641.555.000	93.555.000	88.001.495	
162	Công trình: Nghĩa trang liệt sĩ xã Tịnh Ấn Tây; Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa					1.800.000.000					636.001.495	641.555.000	93.555.000	88.001.495	
3	Nguồn 42 chưa phân khai										-	159.016	159.016		
II	Nguồn 43					1.092.284.000.000	-	-	-	-	2.505.387.510	31.230.088.316	26.000.000.000	548.722.287	-
*	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					1.092.284.000.000	-	-	-	-	2.435.383.510	26.230.088.316	21.000.000.000	478.718.287	-
*	285- Định canh, định cư và kinh tế mới					32.284.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					32.284.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
1	Khu Đô thị, dịch vụ Mỹ Khê					32.284.000.000					-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
*	292- Giao thông đường bộ					160.000.000.000	-	-	-	-	2.435.383.510	20.230.088.316	15.000.000.000	478.718.287	-
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					160.000.000.000	-	-	-	-	2.435.383.510	20.230.088.316	15.000.000.000	478.718.287	-

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)					65.000.000.000					-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
3	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi					95.000.000.000					2.435.383.510	15.230.088.316	10.000.000.000	478.718.287	
*	312- Kiến thiết thị chính					900.000.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					900.000.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	
4	Công viên cây xanh thạch bích					900.000.000.000					-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	
*	340-Hoạt động của các cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể					-	-	-	-	-	70.004.000	5.000.000.000	5.000.000.000	70.004.000	
*	341- Quản lý nhà nước					-	-	-	-	-	70.004.000	5.000.000.000	5.000.000.000	70.004.000	
a	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					-	-	-	-	-	70.004.000	5.000.000.000	5.000.000.000	70.004.000	
5	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi										70.004.000	5.000.000.000	5.000.000.000	70.004.000	
III	Nguồn 44					2.614.572.822.000	-	-	2.607.072.822.000	-	98.468.213.841	294.617.577.193	195.000.000.000	97.426.274.488	
*	010-Lĩnh vực Quốc phòng					17.100.000.000	-	-	17.100.000.000	-	7.348.200.000	8.600.000.000	6.000.000.000	6.940.566.000	
*	011- Quốc phòng					17.100.000.000	-	-	17.100.000.000	-	7.348.200.000	8.600.000.000	6.000.000.000	6.940.566.000	
	Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Quảng Ngãi					17.100.000.000	-	-	17.100.000.000	-	7.348.200.000	8.600.000.000	6.000.000.000	6.940.566.000	
1	211100003 - Hoàn chỉnh các hạng mục doanh trại BCH QS Thành phố Quảng Ngãi					7.100.000.000			7.100.000.000		4.913.704.000	6.050.000.000	3.500.000.000	4.556.070.000	
2	220230007 - Xây dựng nhà làm việc BCHQS các xã phường trên địa bàn TP (2023)					10.000.000.000			10.000.000.000		2.434.496.000	2.550.000.000	2.500.000.000	2.384.496.000	
*	040- Lĩnh vực An ninh và trật tự an toàn xã hội					30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	100.000.000	250.000.000	150.000.000	-	
*	041- An ninh và trật tự an toàn xã hội					30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	100.000.000	250.000.000	150.000.000	-	
	Công an TP Quảng Ngãi					30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	100.000.000	250.000.000	150.000.000	-	
3	211100004 - Lắp đặt hệ thống camera giám sát trên địa bàn TP Quảng Ngãi năm 2023					30.000.000.000			30.000.000.000		100.000.000	250.000.000	150.000.000	-	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
*	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề					568.911.336.000	-	-	568.911.336.000	-	3.148.379.000	17.039.103.000	13.150.000.000	675.363.000	
*	071- Giáo dục mầm non					36.610.000.000	-	-	36.610.000.000	-	147.000.000	150.000.000	150.000.000	147.000.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					36.610.000.000	-	-	36.610.000.000	-	147.000.000	150.000.000	150.000.000	147.000.000	
4	Đầu tư, nâng cấp các Trường Mầm non trên địa bàn thành phố					36.610.000.000			36.610.000.000		147.000.000	150.000.000	150.000.000	147.000.000	
*	072- Giáo dục Tiểu học					294.372.000.000	-	-	294.372.000.000	-	1.949.663.000	10.049.663.000	7.800.000.000	300.000.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					294.372.000.000	-	-	294.372.000.000	-	1.949.663.000	10.049.663.000	7.800.000.000	300.000.000	
5	Đầu tư, nâng cấp các Trường TH trên địa bàn thành phố					140.372.000.000			140.372.000.000		1.949.663.000	9.849.663.000	7.600.000.000	300.000.000	
6	Xây dựng Trường liên cấp TH & THCS Chu Văn An thành phố Quảng Ngãi					154.000.000.000			154.000.000.000		-	200.000.000	200.000.000	-	
*	073- Giáo dục THCS					237.929.336.000	-	-	237.929.336.000	-	1.051.716.000	6.839.440.000	5.200.000.000	228.363.000	
	UBND xã Tịnh Kỳ					6.183.336.000	-	-	6.183.336.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
7	Xây dựng tường rào cổng ngõ, bê tông sân nền, 08 phòng hiệu bộ và chức năng Trường THCS Tịnh Kỳ					6.183.336.000			6.183.336.000		-	200.000.000	200.000.000		
a	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					231.746.000.000	-	-	231.746.000.000	-	1.051.716.000	6.639.440.000	5.000.000.000	228.363.000	
8	Đầu tư, nâng cấp các Trường THCS trên DB thành phố					231.746.000.000			231.746.000.000		1.051.716.000	6.639.440.000	5.000.000.000	228.363.000	
*	160- Lĩnh vực Văn hóa thông tin					94.536.421.000	-	-	94.536.421.000	-	13.092.693.305	17.687.022.000	16.570.000.000	12.203.205.305	
*	161 - Văn hóa					94.536.421.000	-	-	94.536.421.000	-	13.092.693.305	17.687.022.000	16.570.000.000	12.203.205.305	
	UBND phường Nguyễn Nghiêm					1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	650.000.000	650.000.000	600.000.000	600.000.000	
9	Nâng cấp, sửa chữa các Điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Nguyễn Nghiêm					1.000.000.000			1.000.000.000		650.000.000	650.000.000	600.000.000	600.000.000	
	UBND xã Nghĩa Dũng					800.000.000	-	-	800.000.000	-	489.762.000	490.762.000	450.000.000	449.000.000	
10	Nâng cấp NVH thôn của xã Nghĩa Dũng					800.000.000			800.000.000		489.762.000	490.762.000	450.000.000	449.000.000	
	UBND xã Tịnh Kỳ					880.000.000	-	-	880.000.000	-	514.620.000	514.620.000	460.000.000	460.000.000	
11	Xây dựng nhà bia, bảng chỉ dẫn ... 02 di tích Địa Đạo An Vĩnh và di tích thắng cảnh Thạch Ky Điều Tàu.					400.000.000			400.000.000		186.700.000	186.700.000	160.000.000	160.000.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa, nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh Kỳ.					480.000.000			480.000.000		327.920.000	327.920.000	300.000.000	300.000.000	
	UBND phường Trần Phú					3.350.000.000	-	-	3.350.000.000	-	946.632.000	1.008.320.000	920.000.000	858.312.000	-
13	Xây dựng mới Nhà SHVH tổ 10					700.000.000			700.000.000		438.320.000	438.320.000	400.000.000	400.000.000	
14	Nâng cấp, sửa chữa các Điểm SHVH trên địa bàn phường					1.250.000.000			1.250.000.000		470.000.000	470.000.000	420.000.000	420.000.000	
15	Xây dựng mới Nhà SHVH tổ 1					700.000.000			700.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
16	Xây dựng mới Nhà SHVH tổ 5					700.000.000			700.000.000		38.312.000	50.000.000	50.000.000	38.312.000	
	UBND xã Tịnh Hòa					700.000.000	-	-	700.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
17	Xây mới nhà văn hóa thôn Diêm Điền					700.000.000			700.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND Phường Trần Hưng Đạo					1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	750.000.000	750.000.000	700.000.000	700.000.000	
18	SC, NC các điểm sinh hoạt VH trên địa bàn phường Trần Hưng Đạo					1.200.000.000			1.200.000.000		750.000.000	750.000.000	700.000.000	700.000.000	
	UBND Phường Chánh Lộ					1.600.000.000	-	-	1.600.000.000	-	977.542.496	1.000.000.000	950.000.000	927.542.496	
19	8046199 - Nâng cấp, sửa chữa các Điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Chánh Lộ					1.600.000.000			1.600.000.000		977.542.496	1.000.000.000	950.000.000	927.542.496	
	UBND Xã Tịnh Thiện					2.200.000.000	-	-	2.200.000.000	-	650.000.000	700.000.000	650.000.000	600.000.000	
20	8050681 - Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt, nhà văn hóa thôn, xã Tịnh Thiện					1.000.000.000			1.000.000.000		650.000.000	650.000.000	600.000.000	600.000.000	
21	Nâng cấp, sửa chữa các di tích lịch sử xã Tịnh Thiện					1.200.000.000			1.200.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND Xã Tịnh Ấn Đông					1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
22	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh Ấn Đông					1.500.000.000			1.500.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND Xã Nghĩa Đông					500.000.000	-	-	500.000.000	-	189.929.000	190.000.000	190.000.000	189.929.000	
23	8093690 - Sửa chữa, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa thôn của xã Nghĩa Đông					500.000.000			500.000.000		189.929.000	190.000.000	190.000.000	189.929.000	
	UBND Phường Nghĩa Chánh					1.600.000.000	-	-	1.600.000.000	-	609.999.809	610.000.000	610.000.000	609.999.809	
24	8061440 - Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Nghĩa Chánh					1.600.000.000			1.600.000.000		609.999.809	610.000.000	610.000.000	609.999.809	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP						NS xã, phường + huy động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					19.740.000.000	-	-	19.740.000.000	-	386.233.000	3.500.000.000	3.000.000.000	113.767.000	
25	Đầu tư Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã phường trên địa bàn thành phố					19.740.000.000			19.740.000.000		386.233.000	3.500.000.000	3.000.000.000	113.767.000	
	UBND phường lê Hồng Phong					1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	-	845.062.000	850.000.000	800.000.000	795.062.000	
26	Cải tạo, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Lê Hồng Phong					1.400.000.000			1.400.000.000		845.062.000	850.000.000	800.000.000	795.062.000	
	UBND xã Nghĩa Hà					2.350.000.000	-	-	2.350.000.000	-	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	
27	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn thôn trên địa bàn xã Nghĩa Hà					2.350.000.000			2.350.000.000		900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	
	UBND Phường Quảng Phú					8.400.000.000	-	-	8.400.000.000	-	949.907.000	1.200.000.000	1.150.000.000	899.907.000	
28	Sửa chữa, cải tạo các Điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Quảng Phú					1.500.000.000			1.500.000.000		949.907.000	950.000.000	900.000.000	899.907.000	
29	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 2					700.000.000			700.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
30	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 4					700.000.000			700.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
31	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 7					700.000.000			700.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
32	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 8					700.000.000			700.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
33	Kiên cố hóa 03 tuyến kênh mương trên địa bàn phường Quảng Phú					4.100.000.000			4.100.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
	UBND Phường Nghĩa Lộ					1.600.000.000	-	-	1.600.000.000	-	660.000.000	660.000.000	610.000.000	610.000.000	
34	Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Nghĩa Lộ					1.600.000.000			1.600.000.000		660.000.000	660.000.000	610.000.000	610.000.000	
	UBND Phường Trương Quang Trọng					7.250.000.000	-	-	7.250.000.000	-	116.486.000	600.000.000	600.000.000	116.486.000	
35	Sửa chữa cải tạo điểm sinh hoạt 01 tổ dân phố (Trường Thọ Đông A)					250.000.000			250.000.000		100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	
36	Sửa chữa, cải tạo Đèn Văn Thánh					300.000.000			300.000.000		16.486.000	50.000.000	50.000.000	16.486.000	
37	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao phường Trương Quang Trọng					6.000.000.000			6.000.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
38	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa TDP Trường Thọ Tây A					700.000.000			700.000.000		-	400.000.000	400.000.000		
	UBND xã Tịnh ấn Tây					800.000.000	-	-	800.000.000	-	490.320.000	490.320.000	450.000.000	450.000.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP						NS xã, phường + huy động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
39	Sửa chữa, nâng cấp các nhà văn hoá thôn trên địa bàn xã Tịnh Ấn Tây					800.000.000			800.000.000		490.320.000	490.320.000	450.000.000	450.000.000	
	UBND xã Nghĩa An					10.900.000.000	-	-	10.900.000.000	-	1.300.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.300.000.000	
40	Sửa chữa, cải tạo các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Nghĩa An					1.500.000.000			1.500.000.000		540.000.000	570.000.000	570.000.000	540.000.000	
41	Nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Nghĩa An					2.000.000.000			2.000.000.000		760.000.000	760.000.000	760.000.000	760.000.000	
42	Xây dựng Chợ xã Nghĩa An tại xã Nghĩa An					7.400.000.000			7.400.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
	UBND xã Nghĩa Phú					6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
43	Xây dựng khu luyện tập TDTT phía nam chùa Từ Lâm, xã Nghĩa Phú					6.000.000.000			6.000.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
	UBND xã Tịnh An					3.300.000.000	-	-	3.300.000.000	-	493.000.000	543.000.000	500.000.000	450.000.000	
44	Sửa chữa nâng cấp các nhà sinh hoạt văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh An					800.000.000			800.000.000		493.000.000	493.000.000	450.000.000	450.000.000	
45	Nâng cấp sửa chữa sân vận động xã Tịnh An					2.500.000.000			2.500.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
	UBND xã Tịnh Long					900.000.000	-	-	900.000.000	-	300.000.000	350.000.000	350.000.000	300.000.000	
46	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh Long					500.000.000			500.000.000		300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
47	Nâng cấp, sửa chữa di tích lịch sử Nhà thờ Phạm Viêt My, xã Tịnh Long					400.000.000			400.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
	UBND xã Nghĩa Phú					600.000.000	-	-	600.000.000	-	230.000.000	230.000.000	230.000.000	230.000.000	
48	Nâng cấp, sửa chữa các nhà Văn hoá thôn trên địa bàn xã Nghĩa Phú					600.000.000			600.000.000		230.000.000	230.000.000	230.000.000	230.000.000	
	UBND xã Tịnh Khê					1.900.000.000	-	-	1.900.000.000	-	570.000.000	620.000.000	620.000.000	570.000.000	
49	8088958 - Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh Khê					1.000.000.000			1.000.000.000		380.000.000	380.000.000	380.000.000	380.000.000	
50	8089763 - Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa và sân vận động xã Tịnh Khê					500.000.000			500.000.000		190.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
51	Nâng cấp, sửa chữa di tích lịch sử Nhà lưu niệm Trương Quang Giao, xã Tịnh Khê					400.000.000			400.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND xã Tịnh Châu					1.105.421.000	-	-	1.105.421.000	-	73.200.000	100.000.000	100.000.000	73.200.000	
52	8120243 - Sửa chữa, cải tạo Bảng bia di tích Thành cổ Châu Sa					305.421.000			305.421.000		23.200.000	50.000.000	50.000.000	23.200.000	
53	8120244 - Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa các thôn của xã Tịnh Châu					800.000.000			800.000.000		50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
	UBND xã Tịnh Khê					12.961.000.000	-	-	12.961.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
54	Nâng cấp mở rộng tuyến đường và hệ thống thoát nước từ Quốc lộ 24 B đến nhà văn hóa rẽ cổng chào thôn Mỹ Lại, xã Tịnh Khê					7.975.000.000			7.975.000.000		-	100.000.000	100.000.000	-	
55	Làm mới hệ thống thoát nước từ QL24B đến nhà ông Nguyễn Xanh, Khê Thanh, xã Tịnh Khê					1.216.000.000			1.216.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
56	Nâng cấp mở rộng đường BTXM và hệ thống thoát nước tuyến đường liên thôn Cổ Lũy từ nhà ông Vỹ đến nhà văn hóa thôn Cổ Lũy rẽ sông kinh Giang, xã Tịnh Khê					3.770.000.000			3.770.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
*	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					1.734.025.065.000	-	-	1.726.525.065.000	-	73.657.548.869	239.419.979.526	148.530.000.000	77.507.220.183	
*	283- Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi					19.497.000.000	-	-	19.497.000.000	-	3.660.759.555	3.937.983.555	3.350.000.000	3.072.776.000	
	UBND xã Nghĩa Dũng					1.556.000.000	-	-	1.556.000.000	-	924.000.000	950.000.000	900.000.000	874.000.000	
57	Kiên cố hóa kênh N6,18 xã Nghĩa Dũng					1.556.000.000			1.556.000.000		924.000.000	950.000.000	900.000.000	874.000.000	
	UBND Xã Tịnh Thiện					3.140.000.000	-	-	3.140.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
58	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã Tịnh Thiện					3.140.000.000			3.140.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND Xã Tịnh Hòa					3.210.000.000	-	-	3.210.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
59	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã Tịnh Hòa					3.210.000.000			3.210.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND Xã Nghĩa Đông					1.600.000.000	-	-	1.600.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
60	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã Nghĩa Đông					1.600.000.000			1.600.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND Xã Tịnh Ấn Đông					2.296.000.000	-	-	2.296.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
						NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
61	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã Tịnh Ấn Đông					2.296.000.000			2.296.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND xã Nghĩa Hà					2.600.000.000	-	-	2.600.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
62	Kiên cố hóa các tuyến mương trên địa bàn xã Nghĩa Hà					2.600.000.000			2.600.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND Phường Trương Quang Trọng					667.000.000	-	-	667.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
63	Kiên cố hóa kênh xứ đồng Gò Mao TDP Quyết Thắng					667.000.000			667.000.000		400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
	UBND Tịnh Long					511.000.000	-	-	511.000.000	-	298.776.000	300.000.000	300.000.000	298.776.000	
64	Kiên cố hóa tuyến kênh B8-12 đi Trương Hôi (Ngõ Trục) xã Tịnh Long					511.000.000			511.000.000		298.776.000	300.000.000	300.000.000	298.776.000	
	UBND xã Tịnh Khê					3.917.000.000	-	-	3.917.000.000	-	2.037.983.555	2.037.983.555	1.500.000.000	1.500.000.000	
65	8002979 - Kiên cố hóa mương thủy lợi trên địa bàn xã Tịnh Khê					3.917.000.000			3.917.000.000		2.037.983.555	2.037.983.555	1.500.000.000	1.500.000.000	
*	285- Định canh, định cư và kinh tế mới					770.738.072.000	-	-	770.738.072.000	-	15.733.442.376	69.951.159.338	57.600.000.000	4.055.903.000	
	UBND Phường Nghĩa Chánh					3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	-	205.802.000	280.802.000	100.000.000	25.000.000	
66	7836550 - Cải tạo CT HTKT Khu QH DC Gò Đại phường Nghĩa Chánh					3.500.000.000			3.500.000.000		205.802.000	280.802.000	100.000.000	25.000.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					767.238.072.000	-	-	767.238.072.000	-	15.527.640.376	69.670.357.338	57.500.000.000	4.030.903.000	
67	Khu dịch vụ và dân cư phía Bắc Gò Đá, phường Lê Hồng Phong					105.768.916.000			105.768.916.000		9.121.406.210	9.933.113.172	2.000.000.000	1.293.104.000	
68	Khu dân cư đường Trần Khánh Dư phục vụ tái định cư dự án Khu đô thị bờ Nam sông Trà Khúc					44.397.000.000			44.397.000.000		1.372.525.166	1.472.525.166	100.000.000	-	
69	Hạ tầng và Khu dân cư An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ					11.500.000.000			11.500.000.000		486.844.000	2.486.844.000	2.000.000.000	-	
70	KDC thôn Tân An, Nghĩa An					8.000.000.000			8.000.000.000		1.266.498.000	2.174.336.000	2.000.000.000	1.260.971.000	
71	KDC kết hợp chỉnh trang đô thị tại phường TQT, TP Quảng Ngãi					132.523.156.000			132.523.156.000		1.190.455.000	6.138.918.000	5.000.000.000	451.537.000	
72	Khu Đô thị mới tại xã Tịnh Ấn Tây và Phường Trương Quang Trọng - 20ha					240.000.000.000			240.000.000.000		69.021.000	269.021.000	200.000.000	-	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
						NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
73	Khu dân cư Trung tâm xã Tịnh Ấn Tây (Phía Tây đường dẫn Cầu Thạch Bích – nối Tịnh Phong) - 12ha					144.000.000.000			144.000.000.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
74	Khu dân cư phục vụ tái định cư trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi					10.663.000.000			10.663.000.000		494.604.000	5.494.604.000	5.000.000.000	-	
75	KDC phía Nam đường Trần Văn Trà					70.386.000.000			70.386.000.000		1.317.802.000	36.492.511.000	36.000.000.000	825.291.000	
76	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê (Hạng mục đầu tư: GPMB, XD mới đường ven biển, XD mới đường nội bộ, vỉa hè, cây xanh, thoát nước mưa và san gạt thu dọn mặt bằng)								-		8.485.000	5.008.485.000	5.000.000.000	-	
*	292- Giao thông đường bộ					694.937.855.000	-	-	694.937.855.000	-	33.210.907.138	76.867.540.633	42.980.000.000	7.131.847.383	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					667.977.855.000	-	-	667.977.855.000	-	31.660.907.138	74.796.122.633	41.030.000.000	5.660.429.383	
77	Đường Trần Quý Hai (đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Hùng Vương)					20.674.000.000			20.674.000.000		2.886.311.000	3.100.000.000	100.000.000		
78	Đường Trương Quang Cận thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lương Thế Vinh)					12.463.000.000			12.463.000.000		2.162.983.943	3.157.332.943	100.000.000	-	
79	Đường Nguyễn Tự Tân (đoạn từ Trương Định đến đường Trần Thái Tông)					14.029.000.000			14.029.000.000		3.644.083.051	3.748.610.000	100.000.000	-	
80	Nâng cấp, chỉnh trang trục đường Phạm Văn Đồng và Quảng trường thành phố					146.300.000.000			146.300.000.000		724.996.000	10.724.996.000	10.000.000.000	-	
81	Đường Nguyễn Cư Trinh và đoạn nối dài từ đường Mạc Đĩnh Chi tới đường Phan Bội Châu					10.470.855.000			10.470.855.000		6.203.187.000	6.303.187.000	100.000.000	-	
82	Đường Lê Thánh Tôn, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Ngã Tư Ba La)					121.041.000.000			121.041.000.000		11.733.086.596	13.901.194.690	2.000.000.000	-	
83	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi					95.000.000.000			95.000.000.000		1.018.000.000	2.168.000.000	1.150.000.000	-	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
						NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
84	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ KĐT An Phú Sinh đến đường Trần Thủ Độ và đoạn từ Chợ Nông Sản đến đường Trần Khánh Dư)					70.000.000.000			70.000.000.000		125.032.000	10.339.085.000	7.000.000.000	3.070.918.835	
85	Tuyến đường nối từ đường Trần Anh Tông đến KDC 623C Nghĩa Dũng					45.000.000.000			45.000.000.000		2.187.585.548	7.225.108.000	7.000.000.000	2.162.477.548	
86	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)					65.000.000.000			65.000.000.000		448.805.000	1.498.805.000	1.000.000.000	50.000.000	
87	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi					68.000.000.000			68.000.000.000		526.837.000	12.629.804.000	12.480.000.000	377.033.000	
	UBND Xã Nghĩa Đông					7.632.000.000	-	-	7.632.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
88	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước tuyến đường Đội 6, Thôn 4, xã Nghĩa Đông					3.182.000.000			3.182.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
89	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước từ ông Bùi Văn Trà đến trường Tiểu học, xã Nghĩa Đông					1.170.000.000			1.170.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
90	Đầu tư hệ thống thoát nước tuyến từ Bùi Nghiệm đến Lê Chút kết nối mương thạch nham, xã Nghĩa Đông					2.080.000.000			2.080.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
91	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước từ nhà ông Lê Văn Thuận đến Ninh Thị Vĩnh kết nối mương đến đường Trần Anh Tông, xã Nghĩa Đông					1.200.000.000			1.200.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND Xã Tịnh Thiện					2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	-	1.450.000.000	1.450.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	
92	8050682 - BTXM các tuyến đường giao thông nông thôn và hệ thống thoát nước trên địa bàn xã Tịnh Thiện					2.800.000.000			2.800.000.000		1.450.000.000	1.450.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	
	UBND phường lê Hồng Phong					1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	-	50.000.000	71.418.000	-	21.418.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
93	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn P.Lê Hồng Phong (NV thu tiền SD đất)					1.400.000.000			1.400.000.000		50.000.000	71.418.000	-	21.418.000	
	UBND xã Tịnh An					4.780.000.000	-	-	4.780.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	-	
94	Nâng cấp mở rộng mặt cắt đường và đầu tư hệ thống thoát nước tuyến đường Công chào Tân Mỹ - ngõ Trần Niên, xã Tịnh An					4.680.000.000			4.680.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
95	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Bia di tích Gò Nhện xã Tịnh An					100.000.000			100.000.000		-	50.000.000	50.000.000		
	UBND xã Tịnh long					9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
96	Thoát nước, chống ngập nút giao thông đường vào Trung tâm xã (đầu nối đường Hoàng Sa), xã Tịnh Long					9.000.000.000			9.000.000.000		-	200.000.000	200.000.000		
	UBND xã Tịnh ấn Tây					1.348.000.000	-	-	1.348.000.000	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
97	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước tuyến Võ Nguyên Giáp – Khu dân cư Diền Viên, xã Tịnh Ấn Tây					1.348.000.000			1.348.000.000		50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
*	312- Kiến thiết thị chính					209.000.000.000	-	-	209.000.000.000	-	18.934.521.000	79.513.296.000	35.500.000.000	61.178.775.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	-	15.649.371.000	67.423.957.000	27.500.000.000	54.574.586.000	
98	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường chính trên địa bàn thành phố (thực hiện đầu tư, cải tạo các hạng mục: Nền mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước)					100.000.000.000			100.000.000.000		15.649.371.000	67.423.957.000	27.500.000.000	54.574.586.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					109.000.000.000	-	-	109.000.000.000	-	3.285.150.000	12.089.339.000	8.000.000.000	6.604.189.000	
99	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố					80.000.000.000			80.000.000.000		-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
100	Đầu tư các vườn hoa, cây xanh trên ĐB thành phố Quảng Ngãi					29.000.000.000			29.000.000.000		3.285.150.000	7.089.339.000	3.000.000.000	6.604.189.000	
*	321- Thương mại					19.600.000.000	-	-	12.100.000.000	-	117.918.800	5.100.000.000	5.050.000.000	67.918.800	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP						NS xã, phường + huy động
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	UBND xã Tịnh Kỳ					7.500.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
	Xây dựng Chợ xã Tịnh Kỳ.					7.500.000.000					-	50.000.000	50.000.000	-	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					12.100.000.000	-	-	12.100.000.000	-	117.918.800	5.050.000.000	5.000.000.000	67.918.800	
102	Đầu tư hạ tầng tại khu đất quy hoạch XD Chợ Thu Lộ, phường Trần Phú					12.100.000.000			12.100.000.000		117.918.800	5.050.000.000	5.000.000.000	67.918.800	
103	332- Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn					13.352.138.000	-	-	13.352.138.000	-	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	
	Phòng Tài nguyên môi trường TP Quảng Ngãi					6.568.000.000	-	-	6.568.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
104	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Quảng Ngãi					6.568.000.000			6.568.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
	Phòng Quản lý đô thị TP Quảng Ngãi					6.784.138.000	-	-	6.784.138.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	
105	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phía Bắc TP Quảng Ngãi					6.784.138.000			6.784.138.000		-	2.000.000.000	2.000.000.000		
*	338- Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác					6.900.000.000	-	-	6.900.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
	UBND Xã Nghĩa Đồng					6.900.000.000	-	-	6.900.000.000	-	-	50.000.000	50.000.000	-	
106	Xây dựng Chợ xã Nghĩa Đồng					6.900.000.000			6.900.000.000		-	50.000.000	50.000.000	-	
*	340- Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	1.121.392.667	11.421.472.667	10.400.000.000	99.920.000	
*	341- Quản lý nhà nước					10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	1.121.392.667	11.421.472.667	10.400.000.000	99.920.000	
	UBND xã Tịnh Kỳ					5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	1.021.472.667	1.221.472.667	200.000.000	-	
107	Nhà làm việc UBND xã Tịnh Kỳ (Giai đoạn 1).					5.000.000.000			5.000.000.000		1.021.472.667	1.221.472.667	200.000.000		
	UBND Phường Nghĩa Lộ					2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	-	
108	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc UBND phường Nghĩa Lộ					2.000.000.000			2.000.000.000		-	100.000.000	100.000.000		
	UBND Phường Nghĩa Chánh					3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	99.920.000	100.000.000	100.000.000	99.920.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP						NS xã, phường + huy động
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
109	8096720 - Nâng cấp cải tạo trụ sở làm việc UBND phường Nghĩa Chánh					3.000.000.000			3.000.000.000		99.920.000	100.000.000	100.000.000	99.920.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	
110	Khu hành chính tập trung TP Quảng Ngãi										-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	
*	370- Lĩnh vực Bảo đảm xã hội					160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
*	371- Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng					160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
111	Nghĩa trang nhân dân thành phố Quảng Ngãi					160.000.000.000			160.000.000.000		-	200.000.000	200.000.000	-	
A2	VỐN NĂM 2023 ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2024					226.736.000.000	-	100.000.000.000	126.300.000.000	-	2.911.681.000	100.048.682.000	67.625.256.000	2.432.091.000	
I	Nguồn 42					436.000.000	-	-	-	-	48.682.000	48.682.000	6.080.000	6.080.000	
*	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					436.000.000	-	-	-	-	48.682.000	48.682.000	6.080.000	6.080.000	
*	292- Giao thông đường bộ					436.000.000	-	-	-	-	48.682.000	48.682.000	6.080.000	6.080.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Hà					436.000.000	-	-	-	-	48.682.000	48.682.000	6.080.000	6.080.000	
1	BTXM tuyến Hồ Màng đi Bà Cúc và tuyến Miếu Bà đi Bà Chín (thôn Hồ Tiểu)					436.000.000					48.682.000	48.682.000	6.080.000	6.080.000	
II	Nguồn 43					226.300.000.000	-	100.000.000.000	126.300.000.000	-	2.862.999.000	100.000.000.000	67.619.176.000	2.426.011.000	
*	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					226.300.000.000	-	100.000.000.000	126.300.000.000	-	2.862.999.000	100.000.000.000	67.619.176.000	2.426.011.000	
*	312- Kiến thiết thị chính					226.300.000.000	-	100.000.000.000	126.300.000.000	-	2.862.999.000	100.000.000.000	67.619.176.000	2.426.011.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					226.300.000.000	-	100.000.000.000	126.300.000.000	-	2.862.999.000	100.000.000.000	67.619.176.000	2.426.011.000	
1	ĐT, NC HT ĐCS CC các tuyến đường và thôn hẻm phố trên DB TP					80.000.000.000		50.000.000.000	30.000.000.000		800.000.000	50.000.000.000	18.056.164.000	800.000.000	
2	Nâng cấp, chỉnh trang trục đường Phạm Văn Đồng và Quảng trường thành phố					146.300.000.000		50.000.000.000	96.300.000.000		2.062.999.000	50.000.000.000	49.563.012.000	1.626.011.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A3	CÁC DỰ ÁN KHÔNG BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 CÒN SỐ DƯ TẠM ỨNG CHUYỂN SANG NĂM SAU					711.628.539.716	-	70.000.000.000	641.628.539.716	-	151.194.608.795	171.401.268.530	-	2.649.270.654	
I	Nguồn 42					619.764.434.716	-	70.000.000.000	549.764.434.716	-	120.379.859.456	138.454.335.846	-	990.651.650	
*	160- Văn hóa thông tin					6.566.353.000	-	-	6.566.353.000	-	4.184.873.043	4.578.914.996	-	-	
*	161 Lĩnh vực văn hóa					6.566.353.000	-	-	6.566.353.000	-	4.184.873.043	4.578.914.996	-	-	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					6.566.353.000	-	-	6.566.353.000	-	4.184.873.043	4.578.914.996	-	-	
1	Công viên tình yêu, P Trần Phú, TP Quảng Ngãi					6.566.353.000			6.566.353.000		4.184.873.043	4.578.914.996	-	-	
*	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					613.198.081.716	-	70.000.000.000	543.198.081.716	-	114.119.367.732	131.743.903.985	-	990.651.650	
*	292- Giao thông đường bộ					249.178.000.000	-	70.000.000.000	179.178.000.000	-	34.388.022.074	44.311.742.348	-	224.528.567	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					249.178.000.000	-	70.000.000.000	179.178.000.000	-	34.388.022.074	44.311.742.348	-	224.528.567	
2	Đường Trần Quý Hai (đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Hùng Vương)					20.674.000.000			20.674.000.000		290.643.000	1.026.840.000	-		
3	Đường Trương Quang Cận thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lương Thế Vinh)					12.463.000.000			12.463.000.000		5.168.783.317	7.365.087.317	-	-	
4	Đường Lê Thánh Tôn, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Ngã Tư Ba La)					121.041.000.000			121.041.000.000		23.664.366.034	29.610.322.031	-	-	
5	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi					95.000.000.000		70.000.000.000	25.000.000.000		5.264.229.723	6.309.493.000	-	224.528.567	
*	312- Kiến thiết thị chính					-	-	-	-	-	475.824.000	627.970.637	-	-	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					-	-	-	-	-	475.824.000	627.970.637	-	-	
6	Công viên tình yêu, P Trần Phú, TP Quảng Ngãi										475.824.000	627.970.637	-	-	
*	321- Thương mại					258.251.165.716	-	-	258.251.165.716	-	40.808.795.658	47.478.085.000	-	1.994.083	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					258.251.165.716	-	-	258.251.165.716	-	40.808.795.658	47.478.085.000	-	1.994.083	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Khu dân cư đường Trần Khánh Dư phục vụ tái định cư dự án Khu đô thị bờ Nam sông Trà Khúc					44.397.000.000			44.397.000.000		21.196.117.207	27.300.117.000	-	1.994.000	
8	Bồi thường, hỗ trợ với đất nông nghiệp, cây cối hoa màu thuộc dự án Khu tái định cư cho nhân dân trong vùng quy hoạch Khu công nghiệp Quảng Phú (giai đoạn 2)					26.245.000.000			26.245.000.000		10.425.395.570	10.500.000.000	-	-	
9	Khu dân cư đường Phan Đình Phùng, thành phố Quảng Ngãi					164.877.000.000			164.877.000.000		8.536.205.000	8.999.050.000	-	-	
10	Khu dân cư Chợ đầu mối nông sản, thành phố Quảng Ngãi					22.732.165.716			22.732.165.716		651.077.881	678.918.000	-	83	
*	338- Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác					105.768.916.000	-	-	105.768.916.000	-	38.446.726.000	39.326.106.000	-	764.129.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					105.768.916.000	-	-	105.768.916.000	-	38.446.726.000	39.326.106.000	-	764.129.000	
11	Khu dịch vụ và dân cư phía Bắc Gò Đá, phường Lê Hồng Phong					105.768.916.000			105.768.916.000		38.446.726.000	39.326.106.000	-	764.129.000	
*	340- Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể					-	-	-	-	-	2.075.618.681	2.131.516.865	-	-	
*	341- Quản lý nhà nước					-	-	-	-	-	2.075.618.681	2.131.516.865	-	-	
	UBND xã Tịnh Kỳ					-	-	-	-	-	2.075.618.681	2.131.516.865	-	-	
12	Nhà làm việc UBND xã Tịnh Kỳ (Giai đoạn 1).										2.075.618.681	2.131.516.865	-		
II	Nguồn 43					65.674.442.000	-	-	65.674.442.000	-	17.478.685.659	17.862.346.000	-	229.108.000	
*	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					65.674.442.000	-	-	65.674.442.000	-	17.478.685.659	17.862.346.000	-	229.108.000	
*	292- Giao thông đường bộ					65.674.442.000	-	-	65.674.442.000	-	17.478.685.659	17.862.346.000	-	229.108.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					65.674.442.000	-	-	65.674.442.000	-	17.478.685.659	17.862.346.000	-	229.108.000	
1	Đường vào nhà máy rác Đồng Nà.					45.000.000.000			45.000.000.000		9.633.238.000	9.862.346.000	-	229.108.000	
2	Đường Trần Quý Hai (đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Hùng Vương)					20.674.442.000			20.674.442.000		7.845.447.659	8.000.000.000	-		
III	Nguồn 44					25.845.000.000	-	-	25.845.000.000	-	13.336.063.680	14.950.346.684	-	1.429.511.004	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
*	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề					10.900.000.000	-	-	10.900.000.000	-	1.380.340.308	2.764.180.308	-	1.224.000.000	
*	072- Giáo dục Tiểu học					10.900.000.000	-	-	10.900.000.000	-	1.380.340.308	1.540.180.308	-	-	
	UBND phường Nghĩa Chánh					10.900.000.000	-	-	10.900.000.000	-	1.380.340.308	1.540.180.308	-	-	
1	7554670 - XD dãy nhà lớp học 12 phòng trường TH Ng chánh					10.900.000.000			10.900.000.000		1.380.340.308	1.540.180.308	-	-	
*	073- Giáo dục THCS					-	-	-	-	-	-	1.224.000.000	-	1.224.000.000	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					-	-	-	-	-	-	1.224.000.000	-	1.224.000.000	
2	XD trường TH và THCS Nghĩa Phú										-	1.224.000.000	-	1.224.000.000	
*	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					14.945.000.000	-	-	14.945.000.000	-	11.955.723.372	12.186.166.376	-	205.511.004	
*	285- Định canh, định cư và kinh tế mới					-	-	-	-	-	5.270.561.376	5.285.493.376	-	-	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					-	-	-	-	-	5.270.561.376	5.285.493.376	-	-	
3	KDC dọc đường Lê Thánh Tôn										5.270.561.376	5.285.493.376	-	-	
*	292- Giao thông đường bộ					14.945.000.000	-	-	14.945.000.000	-	6.685.161.996	6.900.673.000	-	205.511.004	
	BQL DA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi					14.945.000.000	-	-	14.945.000.000	-	6.685.161.996	6.900.673.000	-	205.511.004	
4	Đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn từ Nguyễn Cư Trinh đến đường Hai Bà Trưng)					14.945.000.000			14.945.000.000		6.685.161.996	6.900.673.000	-	205.511.004	
IV	Nguồn 49					344.663.000	-	-	344.663.000	-	-	134.240.000	-	-	
*	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo					344.663.000	-	-	344.663.000	-	-	134.240.000	-	-	
*	073 Giáo dục THCS					344.663.000	-	-	344.663.000	-	-	134.240.000	-	-	
	UBND Xã Tịnh Thiện					344.663.000	-	-	344.663.000	-	-	134.240.000	-	-	
1	7250438 - Trường THCS Tịnh Thiện HM: Thư viện phòng học bộ môn					344.663.000			344.663.000		-	134.240.000	-	-	
B	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Nguồn 43)					31.303.500.000	-	3.000.000.000	-	-	21.229.369.126	21.506.000.000	11.437.984.000	11.161.353.126	
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới					31.303.500.000	-	3.000.000.000	-	-	21.229.369.126	21.506.000.000	11.437.984.000	11.161.353.126	
*	Nguồn 43					31.303.500.000	-	3.000.000.000	-	-	21.229.369.126	21.506.000.000	11.437.984.000	11.161.353.126	
	070- Lĩnh vực Giáo dục- Đào tạo và dạy nghề					1.000.000.000	-	-	-	-	407.000.000	407.000.000	407.000.000	407.000.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
							NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP						NS xã, phường + huy động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	160- Lĩnh vực Văn hóa thông tin					1.010.310.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
	280- Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế					27.493.190.000	-	3.000.000.000	-	-	19.309.388.700	19.577.000.000	10.408.984.000	10.141.372.700	
	370- Lĩnh vực Bảo đảm xã hội					1.800.000.000	-	-	-	-	1.012.980.426	1.022.000.000	122.000.000	112.980.426	
B1	Nguồn NS TW hỗ trợ có mục tiêu (Cấp 3)					28.303.500.000	-	-	-	-	18.359.589.026	18.506.000.000	9.811.255.000	9.664.844.026	
	Lĩnh vực (070)					1.000.000.000	-	-	-	-	407.000.000	407.000.000	407.000.000	407.000.000	
	Ngành (072)					1.000.000.000	-	-	-	-	407.000.000	407.000.000	407.000.000	407.000.000	
	BQL NTM xã Tịnh Kỳ					1.000.000.000	-	-	-	-	407.000.000	407.000.000	407.000.000	407.000.000	
1	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ (phần mở rộng).					1.000.000.000					407.000.000	407.000.000	407.000.000	407.000.000	
*	160- Lĩnh vực Văn hóa thông tin					1.010.310.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
*	161 - Văn hóa					1.010.310.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Ấn Đông					1.010.310.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
2	8089760 - Bê tông sân nền và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời nhà văn hóa xã					1.010.310.000					500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
	Lĩnh vực (280)					24.493.190.000	-	-	-	-	16.439.608.600	16.577.000.000	8.782.255.000	8.644.863.600	
*	283- Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi					1.059.000.000	-	-	-	-	820.000.000	820.000.000	200.000.000	200.000.000	
	BQL CTMTQG XD NTM xã Tịnh Ấn Đông					1.059.000.000	-	-	-	-	820.000.000	820.000.000	200.000.000	200.000.000	
3	8035865 - Kiên cố hóa tuyến kênh chính dòng Gò Nghi (Hòa Bình)					1.059.000.000					820.000.000	820.000.000	200.000.000	200.000.000	
	Ngành (292)					17.693.079.000	-	-	-	-	12.414.972.000	12.533.000.000	6.589.255.000	6.471.227.000	
	BQL NTM xã Tịnh Kỳ					760.000.000	-	-	-	-	592.045.000	593.000.000	293.000.000	292.045.000	
4	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Đàng đi ra Biển, hạng mục: Mặt đường + thoát nước. (Mã nguồn 43)					330.000.000					257.000.000	257.000.000	87.000.000	87.000.000	
5	BTXM tuyến Nhà ông Phụng đi ra Biển, hạng mục: Nền + Mặt đường. (Mã nguồn 43)					110.000.000					85.653.000	86.000.000	6.000.000	5.653.000	
6	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Dương Văn Thọ đến nhà ông Dương Văn Liên, hạng mục: Mặt đường. (Mã nguồn 43)					320.000.000					249.392.000	250.000.000	200.000.000	199.392.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Dũng					2.355.000.000	-	-	-	-	1.590.433.000	1.600.000.000	700.000.000	690.433.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn 2 xã Nghĩa Dũng, gồm 5 tuyến					500.000.000					397.303.000	400.000.000	50.000.000	47.303.000	
8	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn 1 xã Nghĩa Dũng, gồm 6 tuyến					900.000.000					703.130.000	710.000.000	160.000.000	153.130.000	
9	BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn 5 xã Nghĩa Dũng, gồm 04 tuyến.					955.000.000					490.000.000	490.000.000	490.000.000	490.000.000	
	BQL CTMTQG XD NTM Xã Tịnh Hòa					872.778.000	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
10	8074445 - BTXM tuyến đường từ đường ĐH521 đến HTX Hoà Tây					397.906.000					320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000	
11	8074446 - BTXM và hệ thống thoát nước đoạn từ Bưu Điện đến giáp UBND xã					474.872.000					380.000.000	380.000.000	380.000.000	380.000.000	
	BQL CTMTQG XD NTM Xã Tịnh Thiện					1.592.085.000	-	-	-	-	1.009.668.000	1.010.000.000	700.000.000	699.668.000	
12	8034440 - BTXM tuyến nhà Trương Mễ đi Phạm Hùng, xã Tịnh Thiện					392.085.000					313.668.000	314.000.000	4.000.000	3.668.000	
13	8076105 - Nâng cấp vỉa hè Trung tâm xã; Hạng mục: Bê tông nền, lát lại gạch cũ, bồn hoa, cây cảnh, hệ thống nước tự động.					1.200.000.000					696.000.000	696.000.000	696.000.000	696.000.000	
	BQL CTMTQG XD NTM Xã Nghĩa Đông					2.261.000.000	-	-	-	-	1.277.353.000	1.300.000.000	700.000.000	677.353.000	
14	8033169 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn thôn 4 xã Nghĩa Đông					1.007.000.000					777.353.000	800.000.000	200.000.000	177.353.000	
15	8110796 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn Thôn 1 xã Nghĩa Đông					1.254.000.000					500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Hà					1.762.000.000	-	-	-	-	1.276.000.000	1.276.000.000	700.000.000	700.000.000	
16	BTXM tuyến Ông Hồng đi Ông Tạo (thôn Hội An) và tuyến Đặng Chung đi Đặng Từ (thôn Hiền Lương)					772.000.000					595.000.000	595.000.000	19.000.000	19.000.000	
17	BTXM tuyến Bà Muối đi ông Tánh (Bình Đông)					990.000.000					681.000.000	681.000.000	681.000.000	681.000.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	BQL NTM xã Tịnh An					2.505.000.000	-	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	700.000.000	700.000.000	
18	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM tuyến từ đường Trần Văn Trà-ngõ Phạm Hải (đoạn từ ngõ bà Thành - ngõ Phạm Hải))					880.000.000					680.000.000	680.000.000	50.000.000	50.000.000	
19	BTXM tuyến Lý Đà đến Sa Kiều - Phạm Cự đến Tịnh Long					360.000.000					280.000.000	280.000.000	10.000.000	10.000.000	
20	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường thôn Long Bàn (03 tuyến)					660.000.000					340.000.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000	
21	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngõ Đình Tấn Hùng - Trạm biến thế I xã Tịnh An					605.000.000					300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
	BQL NTM xã Nghĩa An					2.708.850.000	-	-	-	-	1.558.916.800	1.600.000.000	700.000.000	658.916.800	
22	Đường BTXM thôn Phở Trung (gồm: 11 tuyến)					1.754.000.000					1.295.916.800	1.337.000.000	437.000.000	395.916.800	
23	BTXM các tuyến đường thôn Tân An					954.850.000					263.000.000	263.000.000	263.000.000	263.000.000	
	BQL NTM xã Tịnh ấn Tây					1.070.000.000	-	-	-	-	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000	
24	Công trình: Xử lý đọng nước bằng cống hộp và nâng cấp mặt đường từ ngõ Lê Ngọc Linh – Ngõ ông Đỗ Hào					560.000.000					300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
25	Nâng cấp tuyến đường BTXM ngõ bà Đình – Sân kho					510.000.000					278.000.000	278.000.000	278.000.000	278.000.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Phú					349.700.000	-	-	-	-	259.510.000	275.000.000	75.000.000	59.510.000	
26	BTXM và thoát nước từ đường thôn Cỏ lùy Nam đến KDC Nghĩa Phú					349.700.000					259.510.000	275.000.000	75.000.000	59.510.000	
	BQL NTM xã Tịnh Châu					1.156.000.000	-	-	-	-	784.863.200	801.000.000	443.255.000	427.118.200	
27	BTXM nội đồng ĐH 521-Gò Bò xã Tịnh Châu					486.000.000					369.863.200	386.000.000	28.255.000	12.118.200	
28	BTXM tuyến đường Phạm Ngọc Tuấn-Đỗ Văn Mạnh xã Tịnh Châu					270.000.000					165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000	
29	Cầu Đồng đội 8, xã Tịnh Châu					400.000.000					250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
	BQL NTM xã Tịnh Khê					300.666.000	-	-	-	-	1.188.183.000	1.200.000.000	300.000.000	288.183.000	
30	8032957 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Tân thôn Cỏ Lùy					85.444.000					379.754.000	382.000.000	32.000.000	29.754.000	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
		NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động										
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
31	8032962 - BTXM tuyến đường nội đồng từ đường bê tông Khê Bình đến kênh B8-17 và tuyến Ruộng Quảng Khê Định thôn Trường Định					127.222.000					565.429.000	575.000.000	25.000.000	15.429.000	
32	8081805 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Thuận, thôn Tư Cung					88.000.000					243.000.000	243.000.000	243.000.000	243.000.000	
*	311 Cấp, thoát nước					1.103.000.000	-	-	-	-	789.557.600	799.000.000	268.000.000	258.557.600	
	BQL NTM xã Tịnh Châu					1.103.000.000	-	-	-	-	789.557.600	799.000.000	268.000.000	258.557.600	
33	Mương thoát nước ĐH 530- Phụng chương					690.000.000					539.557.600	549.000.000	18.000.000	8.557.600	
34	Mương thoát nước Nguyễn Quyền- Nguyễn Hòa, xã Tịnh Châu					413.000.000					250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
*	312- Kiến thiết thị chính					3.374.111.000	-	-	-	-	1.285.079.000	1.295.000.000	1.295.000.000	1.285.079.000	
	BQL NTM Tịnh Long					1.075.111.000	-	-	-	-	175.079.000	185.000.000	185.000.000	175.079.000	
35	Lát vỉa hè, boocduya trục đường chính của xã (Đoạn từ Trạm Y tế xã đến Trường Trần Văn Trà)					1.075.111.000					175.079.000	185.000.000	185.000.000	175.079.000	
	BQL NTM xã Nghĩa Phú					1.200.000.000	-	-	-	-	595.000.000	595.000.000	595.000.000	595.000.000	
36	Lát vỉa hè, boocduya trước Nghĩa Trang liệt sỹ xã					600.000.000					295.000.000	295.000.000	295.000.000	295.000.000	
37	Lát vỉa hè trước UBND và nhà Văn hóa xã					600.000.000					300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
2	BQL NTM xã Tịnh Long					1.099.000.000	-	-	-	-	515.000.000	515.000.000	515.000.000	515.000.000	
38	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TDTT Khu dân cư thôn Gia Hòa					1.099.000.000					515.000.000	515.000.000	515.000.000	515.000.000	
*	321- Thương mại					1.264.000.000	-	-	-	-	1.130.000.000	1.130.000.000	430.000.000	430.000.000	
1	BQL NTM xã Nghĩa Phú					1.050.000.000	-	-	-	-	730.000.000	730.000.000	30.000.000	30.000.000	
39	Nâng cấp, sửa chữa sân nền hệ thống thoát nước nhà lồng, ki ốt chợ Phú Thọ xã Nghĩa Phú					1.050.000.000					730.000.000	730.000.000	30.000.000	30.000.000	
	BQL NTM xã Tịnh Khê					214.000.000	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
40	8081804 - Nâng cấp, sửa chữa Chợ Tịnh Khê					214.000.000					400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
*	370- Lĩnh vực Bảo đảm xã hội					1.800.000.000	-	-	-	-	1.012.980.426	1.022.000.000	122.000.000	112.980.426	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Lũy kế khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024 (ngân sách TP)	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư được duyệt									
						Tổng mức đầu tư	Trong đó:								
						NS TW/TPCP	NS tỉnh	NS TP	NS xã, phường + huy động						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
*	398- Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác					1.800.000.000	-	-	-	-	1.012.980.426	1.022.000.000	122.000.000	112.980.426	
	BQL NTM xã Tịnh Ấn Tây					1.800.000.000	-	-	-	-	1.012.980.426	1.022.000.000	122.000.000	112.980.426	

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]